

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 311/2021/HS-PT  
Ngày 21 tháng 5 năm 2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Thủy;

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Xuân Minh;

Ông Nguyễn Văn Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Diệu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Dũng, ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 21 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 48/2021/TLPT-HS ngày 27 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3; Do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Tập đoàn Y đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 511/2020/HSST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

1/. Đinh Ngọc H; giới tính: nam; sinh ngày 11/01/1971, tại tỉnh Ninh Bình; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: đường Ng, khu phố 4, phường Th, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Nguyên Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty T; Số hiệu sỹ quan: 15.018.341; nơi cấp: Bộ Quốc phòng; Đảng viên, ngày 24/12/2018, Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương ra Quyết định số 1345/QĐ/QU Thi hành kỷ luật của Đảng đối với Đinh Ngọc H, nguyên Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty T, Đảng bộ Tổng Công ty T bằng hình thức khai trừ ra khỏi Đảng; ngày 25/12/2018, Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng ra Quyết định số 5693/QĐ-BQP Thi hành kỷ luật của Quân đội nhân dân Việt Nam đối với Đinh Ngọc H bằng hình thức: Tước danh hiệu quân nhân; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Đinh Ngọc H1 (chết) và bà Đinh Thị X (chết); vợ thứ nhất Nguyễn Thị Quỳnh Nh (đã ly

hôn), vợ thứ hai: Vũ Thanh Ph và có 04 người con (lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án hình sự phúc thẩm số 06/2018/HS-PT2 ngày 01/11/2018 của Tòa án quân sự Trung ương xử phạt 10 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” 02 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; tổng hình phạt chung của 02 tội là 12 năm tù; Bản án hình sự phúc thẩm số 08/2020/HS-PT2 ngày 11/12/2020 của Tòa án quân sự Trung ương xử phạt 20 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Tổng hợp hình phạt với bản án số 06/2018/HS-PT2 ngày 01/11/2018 của Tòa án quân sự Trung ương bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 30 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/12/2017. (có mặt)

*Người bào chữa cho bị cáo Đinh Ngọc H theo yêu cầu của bị cáo:*

+ Luật sư Lê Hồng Ng, Nguyễn Đức T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa)

+ Luật sư Nguyễn Thị Huyền Tr, Lê Thị Bích Ch – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa)

*Người bào chữa cho bị cáo Đinh Ngọc H theo chỉ định của Tòa án:* Luật sư Nguyễn Bá T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2/. Phạm Văn D; giới tính: nam; sinh ngày 02/9/1972, tại tỉnh Bình Thuận; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: đường Đ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Tổng giám đốc điều hành Công ty Đ; trình độ văn hóa: 12/12; con ông: Phạm Văn M (chết) và bà Trịnh Thị B; Có vợ là Đặng Thị Tuyết M và có 02 người con (lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2015); Tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án phúc thẩm số 08/2020/HS-PT ngày 11/12/2020 của Tòa án quân sự Trung ương xử phạt 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/01/2019.

*Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn D theo yêu cầu của bị cáo:*

+ Luật sư Lê Văn Ng – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

+ Luật sư Nguyễn Đình H - Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

*Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn D theo chỉ định của Tòa án:* Luật sư Võ Cát T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3/. Vũ Thị H2; giới tính: nữ; sinh ngày 24/5/1985, tại tỉnh Ninh Bình; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Chung cư B, phường B, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Y; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Vũ Thiết Th (chết) và bà Đinh Thị L; Có chồng là Nguyễn Bá Đ và có 02 người con (lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án sơ thẩm số 01/2020/HS-ST ngày 21/5/2020 của Tòa án Quân chủng Hải quân Bộ

Quốc phòng xử phạt 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/11/2018.

*Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị H2 theo yêu cầu của bị cáo:* Luật sư Lê Thành K – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị H2 theo chỉ định của Tòa án:* Luật sư Võ Cát T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

4/. Phạm Tấn H3; giới tính: nam; sinh ngày 23/02/1985, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: chung cư C, đường B1, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Phó phòng Kế toán Công ty Y; trình độ văn hóa: 12/12; Con ông Phạm Văn Q và bà Phạm Thị Hồng A; Có vợ là Lê Thị Lan A và có 01 người con (sinh năm 2016); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 25/10/2019.

*Người bào chữa cho bị cáo Phạm Tấn H3 theo yêu cầu của bị cáo:* Luật sư Ngô Minh Đ – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*Người bào chữa cho bị cáo Phạm Tấn H3 theo chỉ định của Tòa án:* Luật sư Nguyễn Bá T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Các bị cáo không kháng cáo được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa:

1/. Tô Phước H4; giới tính: nam; sinh ngày 30/01/1970, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Đường Q, Phường 10, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; nghề nghiệp: Kế toán trưởng Công ty Y; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Tô Văn D và bà Nguyễn Thị C; Có vợ là Phan Thị Anh Th và có 02 người con (lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2011); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 27/12/2018. (vắng mặt)

2/. Trần Văn M1; giới tính: nam; sinh ngày 14/10/1988, tại tỉnh Ninh Bình; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: nhà trọ Th, khu phố 3, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Phó Giám đốc Công ty Y, Chi nhánh Long An; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trần Văn B và bà Bùi Thị H; Có vợ là Lương Thị T và có 02 người con (lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 26/12/2018. (vắng mặt)

3/. Nguyễn Thị Kim H5; giới tính: nữ; sinh ngày 09/10/1985, tại tỉnh Gia Lai; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: đường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Chỗ ở: đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Kế toán Công ty Y; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Thanh T và bà Trịnh Thị Xuân H; tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 27/12/2018. (có mặt)

4/. Tạ Đức M2; giới tính: nam; sinh ngày 03/8/1979, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: đường Tr, phường C, Quận

1, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Thủ quỹ Công ty Y; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Tạ Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kh; Có vợ là Lê Thị Ngọc L và có 01 người con (sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 25/10/2019. (có mặt)

- *Bị hại:* Bộ Giao thông Vận Tải

Địa chỉ: đường Tr, phường Tr, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

1/. Ông Phạm Huy H – Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính – Bộ Giao thông vận tải. (có mặt)

2/. Ông Lê Anh T – Chuyên viên Vụ Tài chính – Bộ Giao thông vận tải. (có mặt)

3/. Bà Chu Thị Th – Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế – Bộ Giao thông vận tải. (có mặt)

4/. Ông Lê H – Chuyên viên Vụ pháp chế – Bộ Giao thông vận tải. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Công ty Cổ phần Tập đoàn Y

Địa chỉ: đường Ng, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thái H – Chức vụ: Tổng Giám đốc. (có đơn xin hoãn phiên tòa)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1996 và ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Y: Luật sư Nguyễn Thị Huyền Tr và Lê Thị Bích Ch – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

2/. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Y tại Long An

Địa chỉ: ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế A, sinh năm 1994. (vắng mặt)

3/. Công ty Cổ phần nước giải khát K (vắng mặt)

Địa chỉ: đường số 3, phường Th, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ X (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Q, Phường 8, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/. Công ty cổ phần phát triển đầu tư T (Nay là Công ty cổ phần T)

Địa chỉ: đường Ph, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoài N – Chức vụ: Tổng Giám đốc. (có đơn xin hoãn phiên tòa)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thanh Ph, sinh năm 1982. (có mặt)

Địa chỉ: đường Ng, phường Th, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/. Công ty Cổ phần L

Địa chỉ: đường Kh, phường Nh, quận Th, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Th3 – Chức vụ: Tổng Giám đốc. (có đơn xin hoãn phiên tòa)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Ph, sinh năm 1972. (vắng mặt)

7/. Công ty Cổ phần B

Địa chỉ: Tổ 2 phố P, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Ngọc T – Chức vụ: Tổng Giám đốc. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

*(Trong vụ án còn có các bị cáo Đinh La Th, Nguyễn Hồng Tr, Dương Tuấn M, Dương Thị Trâm A, Nguyễn Chí Th1, Lê Trung C, Nguyễn Thu Tr1, Ngô Bá Th2, Nguyễn Xuân H1, Hoàng Tô Hạnh V, Đinh Thị Ch, Lê Thị Nh và 17 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự án đường cao tốc T-TL (giai đoạn I) có tổng mức đầu tư 9.884.510.000.000đ (Chín nghìn tám trăm tám mươi tư tỷ năm trăm mười triệu đồng) từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước, được giao cho Bộ GTVT làm chủ đầu tư dự án. Dự án hoàn thành và chính thức khai thác, thu phí từ ngày 25/02/2010. Xuất phát từ chủ trương thu hồi vốn cho Ngân sách, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng TMCP B (B) liên danh với các nhà đầu tư thành lập Công ty Cổ phần phát triển đường cao tốc B (B1) lập Đề án mua quyền thu phí của Dự án và đầu tư xây dựng tiếp đường cao tốc T-M-C theo hình thức BOT.

Quá trình triển khai thực hiện, đến ngày 04/11/2011, B thay mặt tổ hợp các nhà đầu tư đã có Văn bản số 115/CV-B gửi Bộ GTVT đề nghị chuyển giao lại Dự án đường cao tốc T-M-C theo hình thức BOT và Đề án mua quyền thu phí đường cao tốc T-TL cho Bộ Giao thông vận tải để lựa chọn đơn vị khác làm chủ đầu tư với lý do không thu xếp được nguồn vốn.

Ngày 08/11/2011, sau 03 tháng nhận chức Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Đinh La Th đã ký văn bản số 7331/BGTVT-TC gửi Thủ tướng Chính phủ có nội dung: “Bộ GTVT thống nhất chủ trương tiếp nhận lại Đề án chuyển giao

*quyền thu phí đường cao tốc T-TL và Dự án BOT tuyến T-M để tiếp tục tổ chức triển khai. Giao Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C thay mặt Bộ GTVT tiếp nhận bàn giao và nghiên cứu, đề xuất việc tổ chức triển khai. Lựa chọn đối tác trong hoặc ngoài nước để đàm phán trực tiếp Hợp đồng chuyển quyền thu phí đường cao tốc T-TL”. Ngày 20/02/2012, Thủ tướng Chính phủ có Văn bản số 217/TTg-KTN gửi Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng B và Công ty Cổ phần phát triển đường cao tốc B có nội dung: “Đồng ý Công ty cổ phần phát triển đường cao tốc B (B1) không tiếp tục đề án chuyển giao quyền thu phí cao tốc T-TL và dự án BOT đường cao tốc T-M và chuyển giao nguyên trạng cho Bộ Giao thông Vận tải, B1 được hoàn trả các khoản chi phí đã đầu tư cho 02 dự án này trên cơ sở số liệu được kiểm toán đầy đủ... tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư để chuyển giao quyền thu phí, hoàn trả Ngân sách Nhà nước kinh phí đã ứng cho Dự án...”.*

Sau khi nhận được văn bản nêu trên của Thủ tướng, Đinh La Th đã gọi điện thoại cho Dương Tuấn M - Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C (sau đây viết tắt là Tổng Công ty C), đơn vị trực thuộc Bộ Giao thông vận tải được giao tiếp nhận bàn giao Đề án chuyển giao quyền thu phí để giới thiệu Đinh Ngọc H tiếp xúc và tham gia mua quyền thu phí đường cao tốc T-TL. Theo phân công của Đinh La Th, Nguyễn Hồng Tr (Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải) chủ trì, chỉ đạo Tổng Công ty C cùng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải xây dựng và hoàn thiện Đề án bán quyền thu phí.

Từ ngày 03/5/2012 đến ngày 08/10/2013, Nguyễn Hồng Tr đã cùng các bị cáo gồm: Dương Tuấn M; Dương Thị Trâm A (Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty C); Nguyễn Thu Tr1 (Phó Trưởng phòng đầu tư và quản lý đấu thầu Tổng Công ty C); Nguyễn Chí Th1 (Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính Bộ Giao thông vận tải); Lê Trung C (chuyên viên Vụ Tài chính Bộ Giao thông vận tải) đã làm trái quy định về quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước (được quy định tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP nêu trên và Thông tư số 137/2010/TT-BTC ngày 15/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc xác định giá khởi điểm của tài sản Nhà nước bán đấu giá; Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản; Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư liên tịch số 05/2004/TLT-BGTVT-BTC của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính ngày 18/3/2004 về hướng dẫn thực hiện chuyển giao quyền thu phí sử dụng đường bộ có thời hạn trong việc xây dựng Quy chế bán đấu giá và phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá quyền thu phí) trong quá trình từ khi lập đề án bán đấu giá quyền thu phí (đường cao tốc T-TL), xây dựng phê duyệt giá khởi điểm, nhận hồ sơ tham gia,

kiểm tra năng lực của nhà đầu tư, xác định nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia đấu giá, tiến hành bán đấu giá, phê duyệt kết quả bán đấu giá, thực hiện hợp đồng mua bán quyền thu phí, tạo điều kiện cho Đinh Ngọc H và đồng phạm thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước ngay từ đầu. Hậu quả làm thất thoát số tiền 725.325.876.000đ (Bảy trăm hai lăm tỷ ba trăm hai lăm triệu tám trăm bảy sáu nghìn đồng) cũng chính là số tiền do H chiếm đoạt được.

Đối với Đinh Ngọc H, ngay từ đầu khi được Đinh La Th giới thiệu với Dương Tuấn M, tiếp cận Đề án bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL. H đã có ý định gian dối và cùng đồng phạm sử dụng 02 pháp nhân gồm: Công ty Cổ phần Tập đoàn Y (sau đây viết tắt là Công ty Y) và Công ty Cổ phần thương mại nước giải khát K (viết tắt là Công ty K) đều do H thành lập và chỉ đạo hoạt động (nhưng nhờ người tên dùm) làm giả hồ sơ năng lực để đăng ký tham gia đấu giá mua quyền thu phí và được các bị cáo thuộc Bộ giao thông vận tải nêu trên cố ý làm trái quy định pháp luật, tạo điều kiện trúng đấu giá mua quyền thu phí đường cao tốc T-TL. Sau khi mua được quyền thu phí và tiến hành khai thác thu phí, Đinh Ngọc H tiếp tục chỉ đạo nhân viên trong các Công ty của H thực hiện các hành vi gian dối để che giấu doanh thu thu thực tế nhằm trốn tránh việc kiểm soát doanh thu thu phí của Bộ Giao thông vận tải, cơ quan thuế và các cơ quan của Nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm toán đối với việc thu phí của Công ty Y để chiếm đoạt khoản tiền chênh lệch. Đinh Ngọc H cùng các bị cáo Phạm Văn D, Tô Phước H4 chỉ đạo các bị cáo khác thuộc Công ty Y thực hiện hành vi gian dối bằng thủ đoạn đặt mua phần mềm (máy tính) của Công ty X để xâm nhập, can thiệp vào phần mềm quản lý thu phí của Bộ Giao thông vận tải (đã được cài đặt sẵn trên Hệ thống thu phí để quản lý doanh thu thu phí của Công ty Y theo hợp đồng). Từ tháng 01/2014 (thời điểm bắt đầu thu phí theo hợp đồng mua bán quyền thu phí thời hạn 05 năm) đến tháng 12/2018 (thời điểm kết thúc Hợp đồng), Đinh Ngọc H và đồng phạm đã thu được tổng số tiền là: 3.266.653.220.000đ (Ba nghìn hai trăm sáu mươi sáu tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng). Số liệu doanh thu sau khi bị can thiệp điều chỉnh và che giấu là: 2.541.327.344.000đ (Hai nghìn năm trăm bốn mươi một tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), số tiền Đinh Ngọc H cùng đồng phạm đã chiếm đoạt được là: 725.325.876.000đ (Bảy trăm hai mươi lăm tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra, Đinh Ngọc H còn có hành vi: lợi dụng chức vụ, quyền hạn là Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty T (Công ty có 51% vốn Nhà nước) là cổ đông chiếm 40% vốn điều lệ và Công ty Y (của H) chiếm 40% vốn điều lệ tại liên doanh Dự án B làm chủ đầu tư Dự án B, H đã tác động đến người đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty C1 (C) để chia nhỏ gói thầu thi công nhằm tạo điều kiện cho Công ty Cổ phần L được nhận thi công với điều kiện L phải bán chuyển nhượng căn biệt thự BT01 có giá thấp hơn so với giá thực tế tại thời điểm giao dịch. Bằng thủ đoạn này, Đinh Ngọc H đã hưởng lợi số tiền là 3.451.000.000đ (Ba tỷ bốn trăm năm mươi một triệu đồng) chênh lệch giá bán của Công ty CP L.

Hành vi phạm tội của các bị cáo cụ thể như sau:

1/. Hành vi của Đinh La Th, Nguyễn Hồng Tr và các đồng phạm vi phạm quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước trong việc triển khai thực hiện bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL gây thất thoát tài sản của Nhà nước số tiền 725.325.876.000 (Bảy trăm hai mươi lăm tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

1.1/. Hành vi sai phạm trong việc triển khai xây dựng, hoàn thiện Đề án chuyển giao quyền thu phí; xây dựng, phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL.

Ngày 08/11/2011, Đinh La Th ký ban hành Văn bản số 7331/BGTVT-TC về việc tiếp nhận Đề án chuyển giao quyền thu phí đường cao tốc T-TL và được Thủ tướng Chính phủ chấp nhận (tại Văn bản số 217/TTg-KTN ngày 20/02/2012). Trong quá trình triển khai thực hiện, bị cáo Đinh La Th (với tư cách Bộ trưởng) đã phân công các ông Ngô Thịnh Đ (Thứ trưởng) trực tiếp phụ trách, chỉ đạo từ khi có chủ trương của Chính phủ đến tháng 06/2012; từ tháng 6/2012 đến tháng 08/2012, phân công ông Nguyễn Ngọc Đ1 (Thứ trưởng) trực tiếp phụ trách, chỉ đạo; từ tháng 9/2012 đến khi hoàn thành việc bán đấu giá, phân công bị cáo Nguyễn Hồng Tr (Thứ trưởng) trực tiếp phụ trách, chỉ đạo.

Ngày 03/5/2012, Dương Tuấn M - Tổng Giám đốc Tổng Công ty C ký Văn bản 1495/CIPM-QLDA2 gửi Bộ GTVT đề xuất: Bộ GTVT có quyết định giao nhiệm vụ (hoặc uỷ thác) cho Tổng Công ty C thực hiện nhiệm vụ chuyển giao quyền thu phí đường ô tô cao tốc T-TL; Là đầu mối tìm kiếm, kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước để chuyển giao quyền thu phí đường ô tô cao tốc T-TL.

Ngày 23/5/2012, ông Ngô Thịnh Đ ký Văn bản số 3975/BGTVT-TC và ngày 06/8/2012, ông Nguyễn Ngọc Đ1 ký Văn bản số 6404/BGTVT-TC, có nội dung: Bộ GTVT đồng ý để Tổng cục ĐBVN giao uỷ thác nhiệm vụ chủ đầu tư bước lập dự án chuyển giao quyền thu phí đường ô tô cao tốc T-TL cho Tổng Công ty C. Tổng Công ty C có trách nhiệm triển khai và hoàn thiện phương án chuyển giao quyền thu phí cao tốc T-TL. Tổng cục ĐBVN tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành đường bộ, hướng dẫn Tổng Công ty C lập Đề án chuyển giao quyền thu phí theo quy định hiện hành và các tiêu chí, quy trình được quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2004/TTLT- BGTVT-BTC ngày 18/3/2004 của Bộ GTVT và Bộ Tài chính và các quy định có liên quan khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Ngày 21/9/2012, Dương Tuấn M ký Văn bản số 3590/CIPM-ĐT gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam kèm theo Đề án, trong đó căn cứ Thông tư Liên tịch số 05/TTLT-BGTVT-BTC ngày 18/3/2004 của Bộ GTVT và Bộ Tài chính ngày 18/3/2004 về hướng dẫn thực hiện chuyển giao quyền thu phí sử dụng đường bộ có thời hạn để soạn thảo Đề án, trình Bộ Giao thông vận tải đề xuất thẩm định.

Ngay sau khi được bị cáo Đinh La Th phân công chỉ đạo Tổng Công ty C xây dựng Đề án chuyển giao quyền thu phí, tại cuộc họp đầu tiên (ngày



06/11/2012), Nguyễn Hồng Tr chủ trì và kết luận chỉ đạo tại Thông báo số 673/TB-BGTVT ngày 09/11/2012, trong đó có nội dung: “...Về tốc độ tăng trưởng lưu lượng phương tiện bình quân hàng năm không dưới 6% (trong khoảng 6% - 8%/năm là hợp lý)... Thời gian thanh toán số tiền trúng thầu chuyển giao quyền thu phí chia làm 03 lần (trong 10 tháng), lần 1 bằng 40% giá trị trúng thầu, lần 2 bằng 30% giá trúng thầu và lần 3 thanh toán số còn lại...”, trái quy định tại khoản 1 mục V phần II Thông tư Liên tịch số 05/TTLT-BGTVT-BTC: “Đơn vị trúng thầu nhận quyền thu phí sử dụng đường bộ có quyền hạn, trách nhiệm sau: Ký kết hợp đồng nhận quyền thu phí: Trả tiền trúng thầu chuyển giao quyền thu phí đúng thời gian quy định, cụ thể là: Trả lần thứ nhất ngay sau khi hợp đồng chuyển giao có hiệu lực (tối thiểu 50% giá trúng thầu) và trả lần thứ hai (trả hết) vào tháng thứ 6 kể từ khi trả lần thứ nhất”.

Quá trình chỉ đạo Tổng Công ty C hoàn thiện đề án, Nguyễn Hồng Tr tiếp tục chủ trì 02 cuộc họp và Tổng Công ty C 04 lần chỉnh sửa Đề án để xác định giá chuyển giao quyền thu phí. Từ ngày 07/12/2012 đến ngày 22/5/2013, Nguyễn Hồng Tr ký 03 văn bản xin ý kiến Bộ Tài chính (tham gia, góp ý về các tiêu chí xây dựng giá bán quyền thu phí, xác định tỷ lệ tăng trưởng lưu lượng phương tiện, cơ cấu vốn và lãi suất bỏ vốn của nhà đầu tư...). Bộ Tài chính đã có 02 văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải đề nghị xác định lại tốc độ tăng trưởng. Tổng Công ty C đã có báo cáo số 1448/CIPM-ĐT ngày 03/5/2013, đề xuất tốc độ tăng trưởng doanh thu là 9,18%. Tuy nhiên, ngày 12/8/2013, Nguyễn Hồng Tr tiếp tục chủ trì và kết luận chỉ đạo tại Thông báo số 550/TB-BTC ngày 16/8/2013, nội dung: “Tốc độ tăng trưởng áp dụng cho cả thời hạn bán quyền thu phí là 8%/năm; giao Tổng Công ty C hoàn thiện lại Đề án bán quyền thu phí, xác định giá bán khởi điểm, Quy chế bán đấu giá trình Bộ trước ngày 30/8/2013...”.

Tất cả thông báo kết luận chỉ đạo của Nguyễn Hồng Tr tại các cuộc họp nêu trên và các Văn bản xin ý kiến Bộ Tài chính đều được gửi cho Đinh La Th để báo cáo.

Căn cứ kết luận của Nguyễn Hồng Tr tại Thông báo số 550/TB-BTC, Dương Tuấn M ký Tờ trình số 3141/CIPM-ĐT ngày 30/8/2013, gửi Bộ Giao thông vận tải đề nghị phê duyệt Đề án chuyển giao quyền thu phí (bao gồm cả giá khởi điểm); dự thảo về Quy chế bán đấu giá và Hợp đồng chuyển giao quyền thu phí sử dụng đường bộ có thời hạn 05 năm đường cao tốc T-TL, nội dung: “Thời hạn chuyển giao 05 năm (thời điểm dự kiến ngày 01/12/2013); Chi phí tổ chức thu phí 6,6%; Thuế VAT 10%; Tăng trưởng doanh thu 8%/năm; Lãi bỏ vốn: 8%/năm; Thời hạn thanh toán: Đợt 1 ngay sau khi ký hợp đồng chuyển giao có hiệu lực 40% giá trị hợp đồng, Đợt 2 thanh toán tiếp 30% sau lần thanh toán thứ nhất 06 tháng, Đợt 3 thanh toán 30% còn lại sau lần thanh toán thứ hai 04 tháng; Giá khởi điểm là 1.741.185.043 đồng; Hình thức chuyển giao là bán đấu giá công khai theo đúng quy định tại Nghị định 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản và các văn bản có liên quan”.

Ngày 06/9/2013, ông Đỗ Văn Q, Vụ trưởng Vụ Tài chính Bộ Giao thông vận tải ký Văn bản số 9317/BGTVT-TC gửi Vụ Pháp chế, Cục quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông, Tổng cục Đường bộ Việt Nam đề nghị tham gia ý kiến vào Dự thảo Quy chế bán đấu giá và Dự thảo Hợp đồng chuyển giao quyền thu phí. Ngày 13/9/2013, ông Nguyễn Xuân C, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam ký Văn bản số 4111/TCĐBVN-TC góp ý một số nội dung: “...*Quyền thu phí sử dụng đường bộ đường ô tô cao tốc T-TL là tài sản đặc thù, tài sản thuộc sở hữu Nhà nước có giá trị lớn, đặc biệt. Việc quản lý, khai thác có ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế, an toàn giao thông, an ninh quốc phòng của vùng, nên người tham gia đấu giá phải là tổ chức có đủ năng lực để quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện việc thu phí tại các trạm đúng theo các quy định của Nhà nước, đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động; Tại điểm a khoản 1 Điều 12 Đề nghị quy định rõ mức phạt là bao nhiêu, ví dụ: Trường hợp Bên B thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán quy định tại Điều 5 của hợp đồng này, Bên B phải chịu phạt 1% trên số tiền thanh toán chậm/ngày...*”. Ngày 13/9/2013, ông Đặng Trung Th, Phó Cục trưởng Cục quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông ký Văn bản số 1427/CQLXD-SB3, nội dung: “...*Việc tính toán mức thu khởi điểm năm 2012 là chưa phù hợp, đề nghị xem xét tính theo mức trung bình của 07 tháng năm 2013 hoặc trung bình của 12 tháng liền kề; Đề nghị làm rõ chủ thể đại diện của Bên A (Tổng Công ty C là doanh nghiệp, tài sản đường ô tô cao tốc T-TL đang được Tổng cục đường bộ Việt Nam quản lý)...*”.

Trên cơ sở Tờ trình của Tổng Công ty C, kết luận của Nguyễn Hồng Tr tại cuộc họp ngày 12/8/2013 và tổng hợp ý kiến của Vụ Tài chính, Vụ pháp chế, Cục quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, bị cáo Lê Trung C và bị cáo Nguyễn Chí Th1 đã soạn thảo đề Nguyễn Hồng Tr ký ban hành Văn bản số 9844/BGTVT-TC ngày 18/9/2013 gửi Bộ Tài chính (đồng thời gửi Đinh La Th để báo cáo) nội dung: “*Về xác định giá khởi điểm Bộ GTVT xây dựng theo 02 phương án: phương án 1 đã bao gồm 10% thuế VAT là 1.741.185.982.043 đồng, phương án 2 không bao gồm 10% thuế VAT là 1.949.561.393.743 đồng và đề nghị chọn phương án 2 vì phần thuế này được các công ty kinh doanh vận tải tính toán để khấu trừ thuế VAT đầu vào, thực tế không được thu vào ngân sách nhà nước, mặt khác giá chuyển giao sẽ thấp hơn; Về Hội đồng bán đấu giá tài sản Bộ GTVT xây dựng phương án theo hướng thành lập Hội đồng bán đấu giá, thành phần hội đồng gồm: đại diện Bộ Tài chính, Bộ GTVT, Bộ Tư pháp, Tổng Công ty C và đề nghị Bộ Tài chính xem xét quyết định thành lập hoặc thống nhất để Bộ GTVT quyết định theo tinh thần văn bản số 9855/BTC-QLCS của Bộ Tài chính; Về Quy chế bán đấu giá: do tính chất đặc thù của tài sản bán đấu giá và để sớm triển khai việc bán đấu giá, Bộ GTVT đã chủ động xây dựng và hoàn thiện quy chế bán đấu giá và hợp đồng mẫu. Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, cho ý kiến thống nhất để Bộ GTVT hoàn chỉnh, làm căn cứ để Hội đồng bán đấu giá tài sản phê duyệt...*”.

Ngày 26/9/2013, Bộ Tài chính có Văn bản số 12903/BTC-QLCS do ông Nguyễn Hữu Ch, Thứ trưởng ký, trong đó có nội dung: “*Bộ Tài chính thống nhất với Bộ GTVT về việc xây dựng giá khởi điểm với tốc độ tăng trưởng là 8%/năm và xác định giá khởi điểm không bao gồm 10% thuế VAT; Về Hội đồng bán đấu giá tài sản: Bộ Tài chính thống nhất với Bộ GTVT về việc thành lập Hội đồng bán đấu giá và thành phần của Hội đồng bán đấu giá... Ngoài ra, do đường cao tốc T-TL là tài sản đường bộ có tính chất chuyên ngành nên trường hợp Bộ GTVT thành lập Hội đồng bán đấu giá thì Bộ Tài chính đề nghị lãnh đạo Bộ GTVT làm Chủ tịch Hội đồng... Tại nội dung nguyên tắc và hình thức bán đấu giá cần thể hiện rõ nội dung cuộc bán đấu giá chỉ tiến hành khi có ít nhất hai người tham gia đấu giá trở lên đủ điều kiện được tham dự cuộc đấu giá. Trong trường hợp đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà có ít hơn 02 người tham gia đủ điều kiện tham dự đấu giá thì xử lý như sau: Trường hợp chỉ có một người đăng ký mua tài sản và có văn bản trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm thì Hội đồng xem xét, quyết định việc bán chỉ định theo quy định tại tiết b khoản 2 Điều 20 Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Trường hợp không có người đăng ký hoặc đấu giá không thành thì Hội đồng bán đấu giá tổ chức đấu giá lại... ”.*

Ngày 01/10/2013, Dương Tuấn M ký Tờ trình 3530/CIPM-ĐT gửi Bộ Giao thông vận tải đề nghị phê duyệt giá khởi điểm và dự thảo Quy chế bán đấu giá, Hợp đồng mẫu bán quyền thu phí, trong đó có nội dung: Giá khởi điểm bán đấu giá được xác định căn cứ các thông số tính toán như sau: Thời hạn chuyển giao: 05 năm (thời điểm bán quyền thu phí dự kiến 01/01/2014); chi phí tổ chức thu phí: 6,6% doanh thu thu phí (trong đó chi phí được hoàn thuế là 24,25%); tăng trưởng doanh thu: 8%/năm và không thay đổi trong suốt thời gian bán quyền thu phí; lãi suất bỏ vốn: 8%/năm (lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng B công bố tại thời điểm tính toán giá khởi điểm)... Doanh thu gốc tính toán (doanh thu dự kiến năm 2013 được tính toán trên cơ sở số liệu tổng doanh thu thực tế 08 tháng đầu năm 2013, chia bình quân rồi nhân với 12 tháng): 414.042.693.000đ. Giá khởi điểm: 2.000.153.122.870đ, làm tròn: 2.004.150.000.000đ. Hình thức chuyển giao quyền thu phí: bán đấu giá công khai theo quy định tại Nghị định 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản và các quy định hiện hành có liên quan.

Trên cơ sở Tờ trình 3530/CIPM-ĐT của Tổng Công ty C, các bị cáo Lê Trung C và Nguyễn Chí Th1 soạn thảo đề bị cáo Nguyễn Hồng Tr ký Quyết định số 3051/QĐ-BGTVT ngày 03/10/2013: phê duyệt giá khởi điểm bán đấu giá quyền thu phí có thời hạn 05 năm đường cao tốc T-TL (Giai đoạn 1) là 2.004.153.000.000đ (Hai nghìn không trăm linh bốn tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng) được tính toán theo các chỉ tiêu sau: Thời hạn chuyển giao: 05 năm (60 tháng), thời điểm bán quyền thu phí dự kiến từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2018; Chi phí tổ chức thu phí: 6,6% doanh thu thu phí; Tăng trưởng doanh thu: 8%/năm, được áp dụng trong suốt thời gian bán quyền thu phí; Lãi

bỏ vốn: 8%/năm (lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng B công bố tại thời điểm tính toán giá khởi điểm); Thời hạn thanh toán chia thành 3 đợt. Doanh thu gốc tính toán: Là doanh thu năm 2013 được tính toán trên cơ sở số liệu tổng doanh thu thực tế 8 tháng đầu năm 2013 chia bình quân sau đó nhân với 12 tháng): 414.042.693.000đ.

1.2/. Hành vi sai phạm trong việc tổ chức bán đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL.

Ngày 03/10/2013, Đinh La Th ký Quyết định số 3050/QĐ-BGTVT thành lập Hội đồng bán đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL gồm 07 thành viên do bị cáo Nguyễn Hồng Tr làm Chủ tịch Hội đồng, các Ủy viên: ông La Văn Th (Cục phó Cục Quản lý công sản Bộ Tài chính); ông Nguyễn Văn B (Phó Cục trưởng Cục Bỏ trợ tư pháp Bộ Tư pháp); Nguyễn Chí Th1 (Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính Bộ GTVT); ông Hồ Hữu H (Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ GTVT); ông Nguyễn Xuân C (Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam); Dương Tuấn M (Tổng giám đốc Tổng Công ty C). Theo đó, Hội đồng bán đấu giá có nhiệm vụ và quyền hạn sau: *“Ban hành quy chế bán đấu giá quyền thu phí cao tốc T-TL (giai đoạn I) theo đúng quy định pháp luật và hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan; thực hiện việc bán đấu giá tài sản theo đúng quy định tại quy chế bán đấu giá và quy định hiện hành; Báo cáo kết quả cuộc bán đấu giá về Bộ GTVT, Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội, Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh...Thành lập Tổ thường trực bán đấu giá để giúp việc cho Hội đồng bán đấu giá. Nhiệm vụ của Tổ thường trực do Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá quy định”*. Đồng thời thành lập Tổ thường trực giúp việc Hội đồng bán đấu giá gồm 07 thành viên: Dương Thị Trâm A (Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty C) Tổ trưởng; Nguyễn Thu Tr1 (Phó phòng đầu tư và quản lý đấu thầu Tổng Công ty C) Tổ phó và các Tổ viên gồm: Lê Trung C (Chuyên viên Vụ Tài chính Bộ Giao thông vận tải); Trần Thị Vân A (Chuyên viên pháp chế Bộ GTVT); Lê Trung Kh (Chuyên viên Vụ Tài chính, Tổng cục Đường bộ Việt Nam); Lê Thị T (Chuyên viên Cục quản lý công sản, Bộ Tài chính); Trần Ngọc Quốc Kh1 (Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán Tổng Công ty C).

Ngày 08/10/2013, Nguyễn Hồng Tr ký Quyết định số 3106/QĐ-HĐBĐG quy định chức năng, nhiệm vụ của Tổ thường trực giúp việc, trong đó có nhiệm vụ *“Kiểm tra, đánh giá và trình Hội đồng kết quả phê duyệt lựa chọn các tổ chức đủ điều kiện để tham gia đấu giá... Hội đồng bán đấu giá trực tiếp điều hành hoạt động của Tổ thường trực”*.

Trên cơ sở Quy chế bán đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL (do Tổng Công ty C xây dựng), các bị cáo Lê Trung C cùng Nguyễn Chí Th1 tiếp tục soạn thảo trình Nguyễn Hồng Tr ký Quyết định số 3107/QĐ-HĐBĐG ngày 08/10/2013 về việc ban hành Quy chế bán đấu giá, trong đó có một số nội dung chính như sau *“Do tuyến đường cao tốc T-TL là tài sản thuộc sở hữu nhà nước có giá trị lớn, đặc biệt, việc khai thác tuyến có ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế xã hội cũng như an ninh quốc phòng của vùng, nên người tham gia đấu giá phải là tổ chức có đủ năng lực để điều hành, quản lý, tổ chức thực hiện*

*việc thu phí ...Người tham gia đấu giá tài sản đáp ứng được các điều kiện sau: Hoạt động kinh tế độc lập; Tình hình tài chính lành mạnh: kinh doanh 02 năm liên tiếp (2011 và 2012) không lỗ...Việc đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá do Tổ thường trực tiến hành sau khi hết thời hạn nộp hồ sơ và báo cáo Hội đồng bán đấu giá xem xét quyết định...Sau khi Hội đồng nhận được đủ khoản tiền đặt trước và phí tham gia đấu giá sẽ có thư mời tham gia đấu giá đối với người tham gia đấu giá...Nội dung hợp đồng phải thực hiện tuân thủ đúng nội dung của Hợp đồng mẫu kèm theo Quy chế này...Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Bên B thanh toán chậm quá thời hạn của bất kỳ lần thanh toán nào cho Bên A chậm quá 30 ngày, thì Bên A sẽ thông báo chấm dứt hợp đồng”.*

Từ ngày 09/10/2013 đến ngày 02/11/2013, Hội đồng bán đấu giá đã tiến hành niêm yết thông tin bán đấu giá quyền thu phí cao tốc T-TL tại trụ sở Tổng công ty C, trụ sở Bộ Giao thông vận tải và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng (gồm: Đài truyền hình VTV1, báo Nhân dân, báo S Giải Phóng, báo Lao động, Thời báo kinh tế Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, báo Vietnam News trong các kỳ 15/10, 19/10 và 23/10/2013).

Sau khi biết được thông tin trên, đã có 06 đơn vị (nhà đầu tư) tham khảo hồ sơ gồm: Công ty TNHH đầu tư thương mại du lịch H; Công ty B; Công ty C (CII); Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ thép H1; Công ty Y và Công ty K (của Đinh Ngọc H).

Đối với Đinh Ngọc H do được bị cáo Đinh La Th giới thiệu với Tổng Công ty C để tiếp cận từ tháng 2/2012 và sau đó biết được giá bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL là 2.004.153.000.000đ (Hai nghìn không trăm lẻ bốn tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng), nên H chỉ đạo Công ty Y và Công ty K làm giả hồ sơ năng lực tài chính và nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá. Đối với 04 đơn vị còn lại không tham gia nộp hồ sơ để đăng ký.

Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của Công ty Y và Công ty K, Tổ thường trực giúp việc do bị cáo Dương Thị Trâm A làm Tổ trưởng biết H có mối quan H với Đinh La Th và 02 Công ty Y và Công ty K (của H) nộp đăng ký hồ sơ tham gia đấu giá là do Đinh La Th giới thiệu nên đã không kiểm tra hồ sơ và năng lực tài chính thực tế của 02 Công ty này (đã được H chỉ đạo đồng phạm làm giả). Trên thực tế 02 Công ty này đang trong tình trạng kinh doanh thua lỗ (được thể hiện tại Báo cáo tài chính của Công ty Y tại Chi cục thuế Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó: năm 2011 lỗ 262.454.218đ, năm 2012 lỗ 2.440.805.915đ; Báo cáo tài chính của Công ty K tại Chi cục thuế Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện năm 2011 lỗ 69.527.728đ, năm 2012 lãi 168.400.450đ) không có đủ điều kiện năng lực tài chính theo quy định và mặc dù không tổ chức họp để đánh giá hồ sơ tham dự đấu giá của Công ty Y và Công ty K nhưng bị cáo Dương Thị Trâm A vẫn lập Biên bản họp Tổ thường trực lần thứ nhất về việc đánh giá hồ sơ tham dự đấu giá (đề ngày 04/11/2013) với đủ 07 thành viên Tổ giúp việc ( Dương Thị Trâm A, Nguyễn Thu Tr1, ông Trần Ngọc Quốc Kh1 ký trước), trong đó xác định đến trước 09 giờ ngày 02/11/2013 có 02 đơn vị nộp hồ sơ và đủ điều kiện tham gia đấu giá là Công ty Y và Công ty K,

kèm theo 02 bảng đánh giá chi tiết hồ sơ đấu giá với các tiêu chuẩn đều được đánh giá là “Đạt” nhưng không có chữ ký của người đánh giá. Sau đó, Dương Thị Trâm A chuyển cho Lê Trung C và các ông, bà: Lê Trung Kh, Trần Thị Vân A, Phạm Thị T ký vào Biên bản này để ký hợp thức hóa thủ tục. Ngày 04/11/2013, Nguyễn Thu Tr1 soạn thảo cho Dương Thị Trâm A ký Tờ trình số 3951/CIPM-ĐT gửi Hội đồng bán đấu giá phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá mua quyền thu phí đường cao tốc T-TL của 02 Công ty Y và Công ty K.

Hội đồng bán đấu giá không tiến hành họp để kiểm tra kết quả đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá (do Tổ thường trực giúp việc trình) đối với Công ty Y và Công ty K, nhưng Lê Trung C vẫn soạn thảo (để Nguyễn Chí Th1 và Dương Thị Trâm A duyệt) trình Nguyễn Hồng Tr ký ban hành Văn bản số 11903/BGTVT-HĐBDG ngày 05/11/2013 thông báo Công ty Y và Công ty K đủ điều kiện tham gia đấu giá. Văn bản được gửi cho bị cáo Đinh La Th để báo cáo.

Tiếp theo, dù biết Công ty Y và K chưa nộp khoản tiền đặt trước để đảm bảo (có căn cứ tổ chức buổi bán đấu giá), nhưng ngày 14/11/2013, bị cáo Nguyễn Hồng Tr vẫn ký Thông báo số 12229/BGTVT-HĐBDG về việc tổ chức phiên đấu giá (lần 1) và ký Thông báo số 12230/BGTVT-HĐBDG thông báo Công ty Y và K nộp khoản tiền đặt trước cho Hội đồng bán đấu giá trước 15h ngày 15/11/2013, đồng thời ký Giấy uỷ quyền số 12228/BGTVT-HĐBDG để uỷ quyền cho Dương Tuấn M thay mặt Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá điều hành phiên đấu giá vào ngày 15/11/2013 (tổ chức bán đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL).

Ngày 15/11/2013, Dương Tuấn M yêu cầu Dương Thị Trâm A, Nguyễn Thu Tr1 kiểm tra lại các thủ tục để tiến hành bán đấu giá và được báo cáo: Công ty Y và Công ty K chưa nộp khoản tiền đặt trước theo quy định, Nguyễn Hồng Tr chưa ký giấy mời 02 Công ty này đến tham gia đấu giá. Dương Tuấn M chỉ đạo Nguyễn Thu Tr1 soạn thảo để Dương Tuấn M ký Giấy mời số 4120/CIPM-ĐT ngày 15/11/2013 đóng dấu Tổng Công ty C (theo quy định Hội đồng chỉ được sử dụng con dấu Bộ Giao thông vận tải) mời Công ty Y tham gia đấu giá, không ký giấy mời Công ty K (dù lúc này chưa biết Công ty nào trong số 02 Công ty trên sẽ nộp khoản tiền đặt trước) để tổ chức buổi bán đấu giá theo quy định.

Khoảng 14 giờ ngày 15/11/2013, theo chỉ đạo của Đinh Ngọc H, Phạm Văn D đại diện Công ty Y (theo Giấy uỷ quyền của Vũ Thị H2 - Giám đốc Công ty Y) có mặt tại Văn phòng Tổng Công ty C và xuất trình khoản tiền đặt trước (theo bảo lãnh số 416/TBL-B.TĐ ngày 13/11/2013 của Ngân hàng B Chi nhánh T có giá trị 21.000.000.000đ, thời gian hiệu lực từ 15/11/2013 đến ngày 15/02/2014), còn Công ty K không có đại diện tham gia đấu giá.

Mặc dù chỉ có duy nhất Công ty Y tham gia đấu giá, nhưng Dương Tuấn M vẫn cho tiến hành phiên đấu giá. Tổ thường trực giúp việc phát phiếu trả giá có đóng dấu treo của Tổng Công ty C cho người tham gia đấu giá. Thực hiện chỉ

đạo của Đinh Ngọc H, Phạm Văn D trả giá 2.004.153.000.000đ, (bằng giá khởi điểm) và xuất trình văn bản chấp thuận mua tài sản là quyền thu phí đường cao tốc T-TL với giá 2.004.153.000.000đ (do Vũ Thị H2 ký sẵn). Hội đồng bán đấu giá do bị can Dương Tuấn M chủ trì (không đầy đủ) đã lập Biên bản bán đấu giá, các Ủy viên Hội đồng bán đấu giá có mặt, Tổ thường trực giúp việc cùng ký vào Biên bản bán đấu giá chấp nhận Công ty Y là người trúng đấu giá quyền thu phí sử dụng đường bộ đường ô tô cao tốc T-TL có thời hạn 05 năm (kể từ ngày 01/01/2014) với giá 2.004.153.000.000đ. Ngày 18/11/2013, Nguyễn Thu Tr1 soạn thảo và Dương Tuấn M ký Tờ trình số 4136/CIPM-ĐT gửi Bộ Giao thông vận tải báo cáo diễn biến phiên bán đấu giá và đề nghị phê duyệt kết quả bán đấu giá.

Ngày 20/11/2013, Lê Trung C và Nguyễn Chí Th1 soạn thảo đề bị cáo Nguyễn Hồng Tr ký Quyết định số 3743/QĐ-BGTVT phê duyệt kết quả Công ty Y trúng đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL với giá 2.004.153.000.000đ (khi ký Nguyễn Hồng Tr biết tại phiên đấu giá chỉ có duy nhất Công ty Y tham gia). Quyết định được gửi cho bị cáo Đinh La Th để báo cáo.

1.3/. Sai phạm trong việc quản lý thực hiện Hợp đồng bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL.

Tại khoản 4 Điều 23 Quy chế bán đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL quy định: “...*nội dung của Hợp đồng phải thực hiện tuân thủ đúng nội dung của Hợp đồng mẫu theo Quy chế này*”. Tuy nhiên, Dương Thị Trâm A đại diện Tổng Công ty C cùng Tổ thường trực giúp việc và Phạm Văn D cùng lãnh đạo Công ty Y vẫn tiến hành thương thảo hợp đồng. Ngày 17/12/2013, Dương Tuấn M ký Văn bản số 4564/CIPM-ĐT báo cáo Bộ Giao thông vận tải về kết quả thương thảo và xin ý kiến chỉ đạo. Ngày 23/12/2013, bị cáo Nguyễn Hồng Tr chủ trì họp và kết luận chỉ đạo tại Thông báo số 1012/TB-BGTVT ngày 26/12/2013, trong đó một số nội dung của Hợp đồng mẫu đã thay đổi, bổ sung được điều chỉnh thành: “*Trường hợp Bên B thanh toán chậm đối với các đợt thanh toán theo hợp đồng, Bên B phải chịu phạt với mức 150% lãi suất cơ bản theo năm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên số tiền chậm thanh toán*” khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Hợp đồng mẫu của Bộ Giao thông vận tải quy định “*Trường hợp Bên B thanh toán chậm đối với các đợt thanh toán theo hợp đồng, Bên B phải chịu phạt với mức 150% giá trị tính theo ngày*” và “*Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Bên B thanh toán chậm quá thời hạn của bất kỳ lần thanh toán nào cho Bên A chậm quá 30 ngày mà không có lý do chính đáng thì Bên A sẽ thông báo chấm dứt hợp đồng...*”, các nội dung được điều chỉnh nêu trên đều theo hướng có lợi cho Công ty Y (của Đinh Ngọc H). Thông báo được gửi cho bị cáo Đinh La Th để báo cáo.

Ngày 30/12/2013, Dương Tuấn M và Vũ Thị H2 (đại diện Tổng Công ty C) và đại diện Công ty Y tiến hành ký Hợp đồng mua bán quyền thu phí số 4746/CIPM-HĐ, nội dung chính: Giá bán quyền thu phí trong thời hạn 05 năm (kể từ 00 giờ 00 ngày 01/01/2014 và kết thúc vào lúc 0 giờ 00 ngày 01/01/2019) là 2.004.153.000.000đ; Giá trị đảm bảo thực hiện hợp đồng (5%) là

100.280.000.000đ (Một trăm tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng). Hợp đồng gồm 16 Điều khoản, nội dung theo hợp đồng mẫu và các bản thương thảo hợp đồng đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Theo quy định của Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ ngày 30/12/2013, Công ty Y phải thanh toán 3 đợt trong vòng 10 tháng, cụ thể:

Đợt 1: nộp 801.661.200.000đ (Tám trăm lẻ một tỷ sáu trăm sáu mươi một triệu hai trăm nghìn đồng) (40% giá trị Hợp đồng), ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực (trong ngày 30/12/2013).

Đợt 2: nộp 601.245.900.000đ (Sáu trăm lẻ một tỷ hai trăm bốn trăm năm triệu chín trăm nghìn đồng) (30% giá trị hợp đồng), sau lần thứ nhất 06 tháng (ngày 30/6/2014).

Đợt 3: nộp 601.245.900.000đ (Sáu trăm lẻ một tỷ hai trăm bốn trăm năm triệu chín trăm nghìn đồng) (30% giá trị hợp đồng), sau lần thứ hai 04 tháng (ngày 30/10/2014).

Tuy nhiên, ngay từ lần nộp tiền đầu tiên theo hợp đồng quy định, Công ty Y đã thực hiện không đúng và tiếp tục vi phạm thời hạn thanh toán trong các lần tiếp theo (phải qua 15 lần nộp tiền và cho đến ngày 31/3/2017 là sau 3 năm 6 tháng) Công ty Y mới thanh toán đủ số tiền theo Hợp đồng mua bán quyền thu phí.

Quá trình triển khai thực hiện bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL, khi Công ty Y vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Tổng Công ty C đã có nhiều văn bản báo cáo đề xin ý kiến chỉ đạo giải quyết của Bộ Giao thông vận tải. Sau khi nhận được báo cáo của Tổng Công ty C, biết việc Công ty Y vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, nhưng bị cáo Lê Trung C vẫn soạn thảo đề Nguyễn Chí Th1 duyệt sau đó trình Nguyễn Hồng Tr ký các Văn bản: số 1980/BGTVT-TC ngày 27/02/2014; số 3322/BGTVT-TC ngày 28/3/2014; số 12198/BGTVT-TC ngày 29/9/2014; số 14433/BGTVT-TC ngày 14/11/2014; số 763/BGTVT-TC ngày 20/01/2015; số 1697/BGTVT-TC ngày 05/02/2015; số 4156/BGTVT-TC ngày 03/4/2015 gửi Tổng Công ty C yêu cầu đôn đốc Công ty Y nộp tiền mà không chỉ đạo chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn đối với Công ty Y theo quy định.

Đến ngày 19/6/2015, do Công ty Y vẫn không thực hiện theo cam kết nên Dương Thị Trâm A thay mặt Tổng Công ty C ký Văn bản số 2270/CIPM-QLXD gửi Bộ Giao thông vận tải báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán quyền thu phí, việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty Y và đề xuất: *“kiến nghị Bộ GTVT xem xét quyết định việc chấm dứt Hợp đồng và tịch thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng”*. Nhận được báo cáo này, ngày 22/6/2015, Nguyễn Chí Th1 soạn thảo Tờ trình đề ông Nguyễn Văn Th4, Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải ký gửi Đinh La Th, có nội dung: *“Công ty Y chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo đúng hợp đồng và đưa ra một số lý do (thi công dự án ITS, các yếu tố vĩ mô có ảnh hưởng đến doanh thu, thuế VAT, phí đường bộ toàn quốc...), mặc dù Bộ GTVT đã có nhiều văn bản chỉ đạo Tổng công ty C giải thích, đôn đốc Công ty Y thực hiện thanh toán theo Hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty Y vẫn chưa thực hiện*



thanh toán đúng hợp đồng. Mặc dù đến nay các vấn đề phát sinh đã cơ bản được giải quyết (về thuế VAT, về đền bù thiệt hại ITS) nhưng đến nay Công ty Y vẫn chưa thực hiện thanh toán nốt số tiền còn lại theo Hợp đồng là 902.491.800.000 đồng.

Ngày 19/6/2015, Tổng Công ty C đã có Văn bản số 2270/CIPM-QLXD, trong đó căn cứ Hợp đồng bán quyền thu phí (Điều 14 khoản 1.a) đề nghị Bộ GTVT xem xét quyết định việc chấm dứt hợp đồng và tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (số tiền 100.207.650.000 đồng).

Đến chiều ngày 19/6/2015, Công ty Y có Văn bản số 137/2015/CV-YK báo cáo Bộ GTVT, trong đó Công ty đề xuất lộ trình thanh toán nốt số tiền còn lại không cụ thể và có đưa ra một số lý do.

Như vậy, Công ty Y chưa đề ra thời điểm cụ thể để thanh toán nốt số tiền còn lại theo hợp đồng, đồng thời đưa ra một số lý do chưa phù hợp với điều kiện của Hợp đồng về điều khoản thanh toán. Với quan điểm rành mạch giữa nghĩa vụ thanh toán và giải quyết những vấn đề phát sinh của hợp đồng; cũng như giải quyết dứt điểm việc chậm thanh toán của nhà đầu tư; đến nay đã có đủ cơ sở để xem xét chấm dứt hợp đồng chuyển giao quyền thu phí đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương đối với Công ty Y. Kính báo cáo Bộ trưởng xem xét, có ý kiến chỉ đạo”.

Ngày 23/6/2015, bị cáo Đinh La Th ghi ý kiến chỉ đạo phía trên, góc trái của Tờ trình: “Đề nghị anh Th thể chỉ đạo giải quyết theo đúng hợp đồng hai bên đã ký và đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên cũng cần phải làm rõ trách nhiệm của nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước, Tổng Công ty C”. Ông Nguyễn Văn Th ghi ý kiến chỉ đạo tiếp theo phía dưới bút phê của Đinh La Th: “Gấp” Yêu cầu Tổng công ty C, Vụ Tài chính, Pháp chế...làm việc lại với Công ty Y thảo luận từng vấn đề cụ thể, có kết luận rõ ràng, dứt khoát (mời các bên có liên quan cùng dự họp). Chậm nhất 30/6, làm rõ toàn bộ các vấn đề có liên quan theo chỉ đạo của Bộ trưởng. Riêng đóng tiền: Phải nộp thêm 500 tỷ đồng theo cam kết trong tháng 6/2015”.

Công ty Y vẫn không nộp tiền theo đúng thời hạn cam kết, vì vậy, ông Nguyễn Văn Th, Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải ký tiếp các văn bản số 11594/BGTVT-TC ngày 31/8/2015, số 13438/BGTVT-TC ngày 08/10/2015 yêu cầu Tổng Công ty C làm việc với Công ty Y để yêu cầu thực hiện nộp đầy đủ số tiền mua quyền thu phí theo đúng quy định và cam kết. Đến tháng 10/2015 ông Nguyễn Văn Th được điều động nhận nhiệm vụ mới tại tỉnh Sóc Trăng. Nguyễn Hồng Tr tiếp nhận lại công việc và ký Văn bản số 499/BGTVT-TC ngày 14/01/2016; số 10274/BGTVT-TC ngày 01/9/2016 yêu cầu Tổng Công ty C căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL đã ký kết với Công ty Y, làm việc với Công ty Y để thực hiện theo đúng quy định của Hợp đồng đã ký. Công ty Y vẫn không nộp tiền theo cam kết nhưng vẫn không bị chấm dứt hợp đồng, đến ngày 30/3/2017, Công ty Y mới nộp đủ số tiền trúng đấu giá sau 15 lần nộp tiền.

Ngoài ra trong quá trình thực hiện hợp đồng mua, bán quyền thu phí, Công ty Y liên tục không thực hiện đúng quy định về thời hạn nộp tiền trúng đấu giá. Để có lý do báo cáo sự chậm trễ và cản trở số tiền phải thanh toán, ngày 22/7/2014, theo chỉ đạo của Phạm Văn D, Vũ Thị H2 - Giám đốc Công ty Y ký Văn bản số 08/2014/TTr-YK gửi Bộ GTVT, Tổng Công ty C kiến nghị về việc giao Công ty Y được chỉ định làm nhà đầu tư xây dựng bổ sung 02 nút giao thông trên tuyến nội T - C thuộc đường cao tốc T-TL theo hình thức Hợp đồng BOT hoặc BOT kết hợp BT với khái toán sơ bộ tổng mức đầu tư là 1.300 tỷ đồng, phương án hoàn vốn: Kiến nghị tăng giá vé qua trạm thu phí cao tốc T-TL và phân chi phí do Công ty Y đầu tư xây dựng 02 nút giao sẽ được khấu trừ vào số tiền Công ty Y còn phải thanh toán theo Hợp đồng 4746/CIPM-HĐ ký ngày 30/12/2013. Số còn thiếu sẽ được tính toán với thời gian hoàn vốn thích hợp. Mặc dù dự án không có trong kế hoạch bố trí vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 -2020; Công ty Y xin được cản trở số tiền 474 tỷ đồng phải thanh toán cho hợp đồng mua quyền thu phí vào phần ngân sách nhà nước; Việc cho dùng các Trạm thu phí đường cao tốc T-TL để thực hiện thu phí hoàn vốn cho Dự án nằm ngoài đường cao tốc là trái quy định tại Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý phí sử dụng đường bộ hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ (Trạm thu phí hoàn vốn phải được đặt trong phạm vi Dự án) nhưng Đinh La Th vẫn ghi bút phê vào Tờ trình với nội dung: “*Đồng ý, k/c anh Thế giải quyết (BOT), Vụ KCHT, Ban PPP*”,

2/. Hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của Đinh Ngọc H và đồng phạm, chiếm đoạt số tiền thu phí 725.325.876.000 đồng

2.1/. Hành vi gian dối trong việc làm giả hồ sơ năng lực của Công ty Y, Công ty K để tham gia đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL.

Năm 2005, Đinh Ngọc H thành lập Công ty Y và nhờ cháu ruột là Vũ Thị H2 đứng tên dùm (làm Giám đốc - người đại diện theo pháp luật), Tô Phước H4 làm Kế toán trưởng. Năm 2010, Đinh Ngọc H thành lập Công ty K và nhờ Lê Thị Th5 (Kế toán Công ty xăng dầu T) đứng tên (làm Giám đốc - người đại diện theo pháp luật). Ngoài ra Đinh Ngọc H còn thành lập các Công ty gồm: Công ty Cổ phần tập đoàn Đ, Công ty Cổ phần C, Công ty Cổ phần xăng dầu T, Công ty Cổ phần A... Các công ty trên H giao cho Phạm Văn D làm Tổng giám đốc điều hành theo chỉ đạo của H. Đinh Ngọc H ngoài trực tiếp chỉ đạo toàn bộ hoạt động của các Công ty, còn thông qua Phạm Văn D để triển khai thực hiện công việc đối với các lãnh đạo, nhân viên khác của các công ty. Đối với Công ty Y, H nói với Vũ Thị H2 cứ tin tưởng vào Phạm Văn D và Tô Phước H4, các văn bản được trình cho Hoan ký mà đã có chữ ký nháy của Phạm Văn D thì Hoan ký.

Tháng 02/2012, sau khi Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đề xuất của Bộ Giao thông vận tải (do Đinh La Th ký) về việc chuyển giao quyền thu phí tuyến cao tốc T-TL. Đinh Ngọc H (thông qua mối quan H quen biết từ trước với Đinh La Th) được Thăng trực tiếp gọi điện thoại cho Dương Tuấn M để giới thiệu H và đề nghị Minh sắp xếp thời gian làm việc, hỗ trợ H các công việc liên quan,

trong đó có việc đề nghị cho Công ty Y được tham gia đấu giá mua quyền thu phí tuyến cao tốc T-TL. Sau đó, Đinh Ngọc H đã cùng Phạm Văn D 02 lần đến phòng làm việc của Dương Tuấn M để trao đổi về đề án.

Qua tiếp cận đề án, H biết được quy định bắt buộc để được tham gia đấu giá thì “*Người tham gia đấu giá đáp ứng các điều kiện: Tình hình tài chính lành mạnh; Kinh doanh 02 năm liên tiếp (2011 và 2012) không lỗ*”. Tuy nhiên Công ty Y và Công ty K của H trên thực tế đều kinh doanh thua lỗ năm 2011, 2012 và cũng không có năng lực tài chính để thanh toán tiền trúng đấu giá nên không đủ điều kiện để tham gia đấu giá mua quyền thu phí tuyến cao tốc T-TL, nên Đinh Ngọc H đã chỉ đạo Tô Phước H4 (Kế toán trưởng Công ty Y) sửa chữa số liệu làm giả báo cáo tài chính của Công ty Y để Vũ Thị H2 ký tên, đóng dấu; chỉ đạo Phạm Tấn H3 (Phó phòng kế toán Công ty Y kiêm Kế toán trưởng Công ty K) sửa chữa số liệu làm giả báo cáo tài chính của Công ty K để Lê Thị Th5 – giám đốc (là người H nhờ đứng tên dùm) ký tên, đóng dấu. Các báo cáo tài chính được chỉ đạo chuyển cho bộ phận pháp chế Công ty Y tiếp tục làm giả 04 bản báo cáo kiểm toán (của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A1) về báo cáo tài chính năm 2011, 2012 (của Công ty Y và Công ty K) rồi cho nhân viên mang hồ sơ sang UBND Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh sao y chứng thực. Các chỉ đạo của H với những người trên, Phạm Văn D đều biết rõ.

Theo đó, hồ sơ Công ty Y tham gia đấu giá: có báo cáo tài chính cùng báo cáo kiểm toán (của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A1) được làm giả, thể hiện năm 2011 lãi 68.339.409.201 đồng và năm 2012 lãi 73.302.007.990đ; trong hồ sơ còn có đơn đăng ký tham gia đấu giá quyền thu phí do Phạm Văn D ký nháy và Vũ Thị H2 ký đóng dấu Công ty Y. Hồ sơ Công ty K tham gia đấu giá có báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán (của Công ty TNHH Kiểm toán F) đã được làm giả, thể hiện năm 2011 lãi 1.724.000.000đ, năm 2012 lãi 2.889.000.000đ.

Đến 15h ngày 15/11/2013, thời điểm tổ chức buổi đấu giá, Đinh Ngọc H đã chỉ đạo chỉ Công ty Y nộp bảo lãnh của Ngân hàng B chi nhánh T số tiền đặt trước 21.000.000.000đ (để đủ điều kiện tham gia đấu giá), còn Công ty K không nộp khoản tiền đặt trước và không tham gia đấu giá. Tại phiên đấu giá, Phạm Văn D đại diện cho Công ty Y (theo ủy quyền) thực hiện việc bỏ phiếu trả giá bằng giá khởi điểm và nộp văn bản chấp thuận mua quyền thu phí với giá 2.004.153.000.000đ (được chuẩn bị trước có ký nháy của Phạm Văn D và chữ ký của Vũ Thị H2, đóng dấu Công ty Y). Kết quả Công ty Y trúng đấu giá chỉ định đúng bằng giá khởi điểm.

Ngày 09/12/2013, Đinh Ngọc H chỉ đạo Phạm Văn D và Vũ Thị H2 tổ chức họp Hội đồng thành viên Công ty Y, ký đơn đề nghị bảo lãnh, liên hệ Ngân hàng B Chi nhánh T để xin phát hành Chứng thư bảo lãnh số tiền 100.207.650.000đ cho Công ty Y, dùng để đảm bảo cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng mua quyền thu phí tuyến cao tốc T-TL (thời hạn bảo lãnh từ ngày 20/12/2013 đến khi Công ty Y hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo Hợp đồng, tối đa đến 31/01/2019).

Ngày 30/12/2013, Dương Tuấn M (đại diện Công ty C) ký Hợp đồng mua bán quyền thu phí số 4746/CIPM-HĐ với Vũ Thị H2 (đại diện Công ty Y) và tại buổi ký Hợp đồng có mặt Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Tô Phước H4 cùng tham dự và Phạm Văn D ký nháy vào từng trang của Hợp đồng.

Sau khi ký được Hợp đồng mua quyền thu phí tuyến cao tốc T-TL, nhưng do Công ty Y không có năng lực tài chính để trả tiền mua quyền thu phí theo Hợp đồng, Đinh Ngọc H đã kéo dài thời gian thanh toán. Theo chỉ đạo của Đinh Ngọc H, Phạm Văn D ký nháy để Vũ Thị H2 ký 07 Văn bản số 18/2014/CV-YK ngày 27/01/2014; số 41/2014/CV-YK ngày 12/03/2014; số 233/2014/CV-YK ngày 16/10/2014; số 258/2014/CV-YK ngày 11/11/2014; số 148/2015/CV-YK ngày 29/06/2015; số 240/2015/CV-YK ngày 10/9/2015 và số 31/2017/CV-YK ngày 20/02/2017 gửi Tổng công ty C về việc chậm thanh toán tiền theo Hợp đồng.

Để có tiền thanh toán theo Hợp đồng mua quyền thu phí, Đinh Ngọc H đã chỉ đạo dùng chính Hợp đồng mua quyền thu phí và tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng Thửa đất số 29, Tờ bản đồ số 30, diện tích 3.531m<sup>2</sup> được UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận cho Công ty Y Hải Thành (cũng là Công ty của H) để thế chấp tại B Chi nhánh T vay số tiền 1.703.530.000.000đ; đồng thời trong thời gian từ 27/01/2014 đến ngày 07/3/2017, Công ty Y đã đề nghị B Chi nhánh T giải ngân số tiền trên 09 lần bằng hình thức chuyển khoản trực tiếp vào Tài khoản của Tổng Công ty C tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán tiền trúng đấu giá. Số tiền còn thiếu, H chỉ đạo Phạm Văn D, Tô Phước H4 lấy từ nguồn thu phí đường cao tốc T-TL để trả cho Tổng Công ty C.

2.2/. Hành vi gian dối trong việc mua, sử dụng phần mềm của Công ty X do Nguyễn Xuân H1 làm Giám đốc để can thiệp điều chỉnh doanh thu thu phí, gian dối trong lập chứng từ kế toán, chiếm đoạt 725.325.876.000đ.

Việc thu phí trên tuyến cao tốc T-TL được quản lý thông qua phần mềm thu phí ITOLL Plus (loại hình chương trình máy tính) của Công ty Cổ phần công nghệ TP (gọi tắt là phần mềm ITD) đã được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả số 547/2010/QTG ngày 10/3/2010 do Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc B (B1) mua, cài đặt tại 04 Trạm thu phí trên tuyến cao tốc T-TL gồm: Trạm C (trạm Trung tâm tại B); Trạm T1 (tại Tiền Giang); Trạm T (Long An), Trạm B (Long An) và được bàn giao lại cho Bộ Giao thông vận tải (trực tiếp là Tổng Công ty C) quản lý sử dụng từ ngày 21/2/2012.

Theo Hợp đồng mua bán quyền thu phí, Tổng Công ty C bàn giao lại nguyên trạng toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị thu phí cho Công ty Y; đồng thời Công ty Y tiếp nhận toàn bộ bộ máy quản lý và lao động thu phí hiện có của trạm thu phí kể từ 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2014; trong quá trình thu phí Công ty Y không được tự ý cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trạm thu phí, cải tạo nâng cấp công nghệ thu phí; định kỳ mỗi năm hai lần (6 tháng và 12

tháng hàng năm) Công ty Y có nghĩa vụ báo cáo Tổng Công ty C về doanh thu thu phí, về tình hình bảo quản, sử dụng cơ sở vật chất, tài sản và thiết bị đã nhận bàn giao của Tổng Công ty C; cung cấp các số liệu về lưu lượng xe, số liệu cân xe, số liệu thu phí và các số liệu phục vụ quản lý đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Tuy nhiên với mục đích chiếm đoạt tài sản ngay từ đầu, Đinh Ngọc H đã tiếp tục chỉ đạo các bị cáo Phạm Văn D, Tô Phước H4 và nhóm các bị cáo thuộc Công ty Y thực hiện hành vi, thủ đoạn gian dối để cắt giảm, che giấu doanh thu, chiếm đoạt tiền thu phí, cụ thể như sau:

- Giai đoạn đầu thu phí (năm 2014), Công ty Y chỉ sử dụng phần mềm thu phí ITD đã được cài đặt sẵn; vào những ngày lễ, tết, cuối tuần và những ngày có nhiều phương tiện qua trạm thu phí, lãnh đạo Chi nhánh Công ty Y tại Long An là Công ty con của Công ty Y chỉ đạo nhân viên Trạm C, Trạm T1 chuyển làn xe vào thành làn xe ra và thực hiện việc thu phí không qua Hệ thống phần mềm quản lý việc thu phí ITD (gọi là thu phí thủ công). Khi hết ca thu phí, nhân viên thu phí ở các làn xe ra kê số lượng tiền thu phí vào Biên lai thu tiền, nộp tiền cho Thủ quỹ của trạm, có sự tham gia, đối chiếu của nhân viên giám sát làn thu phí và ký nhận giữa ba người này vào Biên lai thu tiền và lập báo cáo thu phí; đối với số tiền thu phí thủ công được lập thành Biên lai riêng và lập thành báo cáo thu tiền. Hàng ngày Thủ quỹ các Trạm lập báo cáo thu phí (thu qua Hệ thống ITD), báo cáo thu tiền (thu thủ công, nếu có) của ngày hôm trước gửi về cho Lê Ngọc Minh Phương là Tổ trưởng Tổ kế toán Chi nhánh Long An qua địa chỉ email: lp, Phương tổng hợp số liệu thu phí của 4 trạm báo cáo Ban giám đốc Chi nhánh Long An là Nguyễn Thành Đ, Phó Giám đốc thường trực và Trần Văn M1, Phó Giám đốc. Khoảng 10 ngày một lần các trạm gửi văn bản báo cáo thu phí, báo cáo thu tiền do thủ quỹ lập, báo cáo thẻ do thủ kho lập có chữ ký của thủ quỹ, thủ kho và Trưởng trạm về bộ phận kế toán Chi nhánh Long An. Hàng tháng trên cơ sở số liệu trong báo cáo của các trạm, Phương tổng hợp số tiền thu phí của từng trạm theo tháng báo cáo Ban Giám đốc Chi nhánh Long An là Nguyễn Thành Đ, Phó Giám đốc thường trực và Trần Văn M1, Phó Giám đốc; gửi Phòng kế toán Công ty Y kèm theo các chứng từ có liên quan. Số tiền thu thủ công, Công ty Y không đưa vào báo cáo doanh thu để báo cáo với cơ quan thuế và Tổng Công ty C.

Khoảng cuối năm 2014 đầu năm 2015, sau khi được báo cáo số liệu thu phí thực tế rất cao, việc giảm doanh thu bằng phương pháp thủ công không hiệu quả, doanh số giảm không nhiều; Đinh Ngọc H đã tổ chức buổi họp tại Công ty Y, gồm: Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Tô Phước H4 và một số người, H chỉ đạo: *“...Tại 04 trạm thu phí cao tốc T-TL phải làm giảm doanh thu đi, chứ không để doanh thu thực tế vì doanh thu thực tế đang quá cao, các bộ phận triển khai đi...”*. Mục đích làm giảm doanh thu là để chiếm đoạt tiền thu phí, sử dụng theo các mục đích cá nhân của Đinh Ngọc H, đồng thời sau khi hết thời gian thu phí 05 năm, Công ty Y báo cáo việc thu phí thua lỗ để tiếp tục xin được gia hạn thời gian thu phí hoặc được tiếp tục ký hợp đồng mua quyền thu phí, với giá mua thấp. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Đinh Ngọc H, Tô Phước H4 liên hệ với

Nguyễn Xuân H1, Giám đốc Công ty X (có ngành nghề kinh doanh chính: Bán thiết bị điện tử tin học viễn thông và phần mềm máy tính...) để trao đổi về việc bán phần mềm cho Công ty Y. Sau đó Tô Phước H4 tổ chức họp tại Văn phòng Công ty Y, dự họp có: Nguyễn Xuân H1, Lê Thị Nh là nhân viên Công ty Cổ phần Tập đoàn Đ, người biết về công nghệ tin học được Phạm Văn D cử đến hỗ trợ Công ty Y một số việc mà chủ yếu có liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin và một số cá nhân khác; trong cuộc họp, Tô Phước H4 đề nghị Nguyễn Xuân H1 viết phần mềm để sửa số seri vé cắt giảm doanh thu thu phí của tuyến cao tốc T-TL bán cho Công ty Y. Sau cuộc họp, Tô Phước H4 liên hệ trao đổi với Trần Văn M1 về việc Nguyễn Xuân H1 sẽ tiến hành khảo sát hoạt động của các Trạm thu phí để viết, cài đặt phần mềm nhằm cắt giảm doanh thu thu phí. Thông qua giới thiệu của H4, Nguyễn Xuân H1 và Hoàng Tô Hạnh V, Phó Giám đốc Công ty X trực tiếp xuống Trạm thu phí C gặp Trần Văn M1 để khảo sát thực tế trạm thu phí đường cao tốc T-TL, xem xét Hệ thống máy móc thiết bị tại phòng máy chủ, phòng hậu kiểm, khảo sát quy trình thu phí, làn xe ra, làn xe vào... Sau khi khảo sát và qua trao đổi, Nguyễn Xuân H1 biết mục đích của Công ty Y cắt giảm, che giấu doanh thu nên sẽ viết phần mềm nhằm can thiệp vào phần mềm thu phí ITD mà trạm thu phí đang sử dụng để can thiệp tại giai đoạn in vé, nhằm in vé có số seri của các vé thu phí cũ trước đó và chỉ đạo Hoàng Tô Hạnh V thực hiện viết phần mềm theo yêu cầu đó. Khoảng một tháng sau, Hoàng Tô Hạnh V viết xong phần mềm, liên lạc bảo Trần Văn M1 cung cấp mật khẩu Team view (phần mềm điều khiển từ xa) để điều khiển việc cài đặt và hướng dẫn cách sử dụng phần mềm (gọi là phần mềm X), Tô Phước H4 giao cho Lê Thị Nh và Nguyễn Thị Kim H5, Kế toán Công ty Y xuống trực tiếp trạm thu phí C để hỗ trợ việc cài đặt, chạy thử phần mềm và hướng dẫn Trần Văn M1 cách sử dụng. Sau khi hoàn thành việc viết, cài đặt phần mềm, H1 nhận 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền công do Tô Phước H4 thanh toán và H1 chỉ một phần tiền cho V.

Phần mềm X được cài đặt vào máy tính trong phòng làm việc của Trần Văn M1 để quản lý và kiểm soát hoạt động, máy tính này được kết nối với hệ thống máy tính của các Trạm thu phí. Ban đầu, Trần Văn M1 trực tiếp vận hành, sau đó M1 cử Trương Minh Nh, tiếp đó là Lương Văn L là nhân viên Chi nhánh Long An thay M1 kiểm soát việc chạy phần mềm này tại phòng làm việc của M1. Phần mềm X được xâm nhập can thiệp vào máy tính ở từng làn ra Trạm thu phí C và T1 để cắt giảm doanh thu thu phí và thực hiện theo cách thức: Trần Văn M1 chỉ đạo nhân viên nhét vé do lái xe không lấy, bỏ lại nhập số seri của vé nhét vào file excel; trước khi chạy phần mềm X ở làn ra nào, thì Trần Văn M1 thông báo cho trưởng ca đóng làn đó khoảng 3 phút, M1 sử dụng máy tính trong phòng làm việc của M1 thực hiện các bước: Tắt phần mềm thu phí ITD; mở, kết nối phần mềm của Công ty X với máy tính làn ra; thực hiện lệnh nhập số seri (của các vé thu phí đã nhét) trên file excel vào phần mềm của Công ty X.

Sau đó, M1 thông báo để mở làn, thu phí bình thường. Kết quả vé được in ra ở máy dưới làn thu phí có số seri là các số seri của vé cũ đã sử dụng được

nhập số seri trên file excel. Từ đó, cùng một số seri được thể hiện trên 2 vé của hai phương tiện khác nhau qua trạm thu phí ở hai thời điểm khác nhau. Số tiền thu phí tương ứng với số vé được in ra có số seri là các số seri của vé cũ không được thể hiện trên phần mềm quản lý thu phí ITD và đây là số tiền thu phí cắt giảm được do sử dụng phần mềm X. Đồng thời, những lần nào có chạy phần mềm X thì khi hết ca thu phí, Trần Văn M1 thông báo số tiền đã cắt giảm cho nhân viên thu phí ở các làn đó cùng Thủ quỹ của Trạm và nhân viên giám sát làn thu phí để đối chiếu; đối với số tiền thu phí được thể hiện trên phần mềm ITD do nhân viên giám sát cung cấp được lập thành Biên lai và Báo cáo thu phí (thu theo phần mềm ITD); số tiền nhân viên thu phí thực thu trừ đi số tiền thu phí được thể hiện trên phần mềm ITD số tiền chênh cơ bản tương ứng với số tiền đã cắt giảm mà M1 đã báo xuống và được lập thành Biên lai và Báo cáo thu tiền. Trường hợp có thu phí thủ công thì số liệu tiền thu phí thủ công cũng được kê vào Biên lai và Báo cáo thu tiền. Tương tự, Bộ phận hậu kiểm lập thành Báo cáo số tiền (theo phần mềm ITD) và Báo cáo thu tiền (theo phần mềm X).

Hàng tháng trên cơ sở số liệu trong báo cáo của các Trạm, Tổ kế toán Chi nhánh Long An tổng hợp số tiền thu phí của từng Trạm theo tháng thể hiện số liệu tiền thu phí (theo phần mềm ITD) và số liệu thu tiền (theo phần mềm XP), báo cáo Ban Giám đốc Chi nhánh Long An là Ngô Bá Th2, Giám đốc điều hành và Trần Văn M1, Phó Giám đốc, Phòng kế toán Công ty Y và gửi các chứng từ có liên quan về Công ty Y.

Theo chỉ đạo, Trần Văn M1 dùng điện thoại số 0979723146 gửi tin nhắn vào điện thoại của Đinh Ngọc H số 0903732637 báo cáo về số tiền thu phí thực hàng ngày. Cuối tháng, Trần Văn M1 tổng hợp số liệu thu phí sau khi đã được cắt giảm của tháng đó gửi cho Nguyễn Thị Kim H5 là nhân viên kế toán Công ty Y được phân công theo dõi việc thu, chi của Chi nhánh Long An qua địa chỉ email kh.

Khoảng tháng 4/2017, do doanh thu thu phí thực tế tăng cao, chỉ tiêu cắt giảm doanh thu thu phí đường cao tốc T-TL từ Công ty Y giao cho Chi nhánh Long An rất lớn, trong khi đó lượng vé thu phí do lái xe bỏ lại trạm thu phí gom nhặt được không đủ để dùng vào việc cắt giảm, vì phần mềm thu phí do Công ty X cài đặt lúc này chỉ có chức năng là in vé có số seri của vé đã qua sử dụng; nên Trần Văn M1 gọi điện thoại báo cáo xin ý kiến Tô Phước H4 về việc nâng cấp phần mềm can thiệp để cắt giảm doanh thu thu phí nhiều hơn. Tô Phước H4 chỉ đạo M1 trực tiếp liên hệ với Nguyễn Xuân H1 để yêu cầu nâng cấp phần mềm. Khoảng 15 ngày sau, (ngày 04/5/2017), Nguyễn Xuân H1 sử dụng hộp thư điện tử hn@xpt.com.vn gửi email cho M1 theo địa chỉ: tm@gmail.com nêu 03 phương án nâng cấp phần mềm cắt giảm doanh thu thu phí, trong đó Nguyễn Xuân H1 hướng dẫn nội dung phần mềm theo phương án 3 là: Copy đề lượt xe có mệnh giá vé nhỏ cho lượt xe mệnh giá vé lớn từ làn khác sang, để thay đổi mệnh giá vé, với mức phí viết phần mềm là 120 triệu đồng và thời gian hoàn thành trong vòng 20-30 ngày. M1 chuyển tiếp email do H1 gửi vào địa chỉ email h@gmail.com của Tô Phước H4, địa chỉ email c@gmail.com. của Nguyễn Thị

Kim H5, địa chỉ email tb@gmail.com của Ngô Bá Th2, địa chỉ email tnl@gmail.com của Trần Ngọc Lê phụ trách công tác hành chính, nhân sự Công ty Y; Tô Phước H4 chuyển tiếp email do M1 gửi vào địa chỉ email TG@yahoo.com của Phạm Tấn H3, địa chỉ email nl@gmail.com của Lê Thị Nh, để thống nhất chọn phương án để Công ty X thực hiện. Ngày 04/5/2017, Tô Phước H4 gửi email cho Trần Văn M1, nội dung: Gởi Chi nhánh Long An, thống nhất phương án đã đề xuất (PA3). Đề xuất cho tiến hành bàn thảo để thực hiện các giai đoạn tiếp theo của công việc: Tiến hành triển khai, thời gian thực hiện, thời gian có để dự kiến chạy thử, tiến độ, thanh toán, nghiệm thu v.v... Đề xuất M1 liên hệ trực tiếp đối tác và báo về Công ty, nhất là các khó khăn để xin ý kiến chỉ đạo tháo dỡ và thực hiện trong thời gian sớm nhất. Ngay sau đó, Trần Văn M1 liên hệ đề nghị Nguyễn Xuân H1 chỉ đạo Hoàng Tô Hạnh V viết phần mềm xâm nhập thay đổi mệnh giá vé thu phí cho Trạm thu phí tuyến đường cao tốc T-TL. Yêu cầu đặt ra cho phần mềm gồm: Khi người sử dụng đã chọn mệnh giá vé cần thay đổi, khoảng thời gian cần xử lý thay đổi mệnh giá vé, tên Trạm cần thay đổi mệnh giá vé bấm nút thực hiện thì phần mềm tự động thực hiện thay đổi mệnh giá vé đã chọn và tự động thay đổi loại phương tiện, quãng đường cho phù hợp với mệnh giá vé đã chọn.

Sau khi tiếp nhận yêu cầu trên từ H1, Hoàng Tô Hạnh V chỉ đạo Đỗ Ngọc Q nhân viên Công ty X thực hiện viết phần mềm có yêu cầu như trên; V còn chỉ đạo Q viết một file word (văn bản dạng chữ) để hướng dẫn cách sử dụng phần mềm thu phí này. Sau khi, viết xong Q chuyển cho V kiểm tra, V có yêu cầu chỉnh lại giao diện cho dễ sử dụng. Nội dung phần mềm:

- Lấy dữ liệu mệnh giá vé trong sơ sở dữ liệu đã có sẵn trong mẫu.
- Chọn thời gian để lấy số lượng, mệnh giá vé cần chuyển đổi.
- Chọn tỷ lệ phần trăm số vé cần thay đổi mệnh giá (muốn chọn tỷ lệ phần trăm thế nào tùy ý muốn của người sử dụng phần mềm).
- Thực hiện thay đổi mệnh giá vé cao xuống mệnh giá thấp trong tỷ lệ phần trăm đã chọn.
- Lấy biển số xe, số lượng xe ô tô của ngày trước (đã thu phí) để chồng lên biển số xe, số lượng của ngày cần thay đổi.

Khi nội dung đã đạt yêu cầu, V chỉ đạo Q liên hệ với M1 để cài đặt và hướng dẫn sử dụng. Việc cài đặt và hướng dẫn sử dụng được thực hiện qua Team view, do M1 cung cấp cho Q mật mã và ID của team view (tên đăng nhập của phần mềm điều khiển từ xa). Khi thực hiện xong việc viết và cài đặt phần mềm, M1 báo cáo và được Tô Phước H4 nhất trí về số tiền thanh toán cho Nguyễn Xuân H1 là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng); M1 trực tiếp trả tiền cho H1 đợt 1: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), đợt 2: 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). H1 bồi dưỡng cho M1 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), M1 trích bồi dưỡng cho Ngô Bá Th2 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Số tiền còn lại, H1 chi một phần cho Hoàng Tô Hạnh V.



Phần mềm này được cài đặt trên máy tính tại phòng làm việc của Trần Văn M1 có kết nối với Hệ thống máy tính tại 4 Trạm thu phí. Về dữ liệu của các trạm thu phí được Hệ thống máy tính đồng bộ, lưu giữ trên máy chủ (server) trung tâm đặt ở trạm C. Đầu tháng, Trần Văn M1 sử dụng máy tính tại phòng làm việc của M1 tiến hành thao tác xâm nhập vào máy chủ để chạy phần mềm X cắt giảm số liệu tiền thu phí của tháng trước. Phần mềm này có tính năng điều chỉnh quãng đường đi của phương tiện từ chặng dài thành chặng ngắn; thay đổi các loại phương tiện chịu mức phí cao xuống loại phương tiện chịu mức phí thấp; đồng thời thay đổi mệnh giá vé cao xuống mệnh giá thấp. Sau đó, Trần Văn M1 tổng hợp số liệu tiền thu phí sau khi được cắt giảm của tháng đó gửi cho Nguyễn Thị Kim H5 qua địa chỉ email kh.

Trong các lần mua, cài đặt, sử dụng phần mềm X, việc thanh toán tiền và điều động nhân viên thực hiện, Trần Văn M1 đều báo cáo Ngô Bá Th2, Giám đốc điều hành Công ty Y Chi nhánh Long An và được Ngô Bá Th2 nhất trí thực hiện.

Theo chỉ đạo của Tô Phước H4, Kế toán trưởng Công ty Y và Phạm Tấn H3, Phó phòng kế toán, kiêm Kế toán trưởng Chi nhánh Long An, Nguyễn Thị Kim H5 sử dụng số liệu doanh thu thu phí sau khi đã được cắt giảm do Trần Văn M1 cung cấp để làm số liệu Báo cáo doanh thu của Chi nhánh Long An và đưa vào Báo cáo tài chính của Công ty Y do Phạm Tấn H3 lập, Tô Phước H4 ký; đồng thời, số liệu này được Phạm Tấn H3 sử dụng để kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp với Chi cục thuế Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nguyễn Thị Kim H5 sử dụng để kê khai thuế giá trị gia tăng với Cục thuế tỉnh Long An.

Để che giấu hành vi gian dối cắt giảm doanh thu chiếm đoạt tiền thu phí, theo yêu cầu của Đinh Ngọc H và Phạm Văn D, đầu năm 2018, Tô Phước H4 chỉ đạo Trần Văn M1 tiếp tục liên hệ với Nguyễn Xuân H1 tìm cách xóa dữ liệu trên Hệ thống máy chủ lưu trữ dữ liệu về việc thu phí thực tế của Công ty Y, H1 đã chỉ đạo Hoàng Tô Hạnh V liên hệ với Trần Văn M1 để thực hiện; việc xóa dữ liệu được thực hiện từ năm 2016 trở về trước rồi cho máy tính chạy thử, nếu thành công thì tiếp tục xóa dữ liệu từ năm 2017 trở về sau. Thực hiện chỉ đạo của H1, thông qua phần mềm Team View, V đã điều khiển từ xa thực hiện việc xóa dữ liệu trên các máy chủ (vì tất cả dữ liệu về việc thu phí đều lưu trên các máy này). V tiến hành xóa dữ liệu lưu trữ trong phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu SQL (dữ liệu lưu trữ dạng text). Tổng dung lượng dữ liệu V đã xóa khoảng 20 GB, trên tổng số 10 máy chủ (mỗi trạm thu phí có 2 máy chủ, ngoài ra còn có 2 máy chủ trung tâm đặt tại trạm C). Trước khi xóa dữ liệu, V đã thực hiện sao lưu dữ liệu vào trong 04 ổ đĩa, để tại phòng làm việc của Trần Văn M1. Ngày 26/12/2018, khi khám xét khẩn cấp, Cơ quan điều tra đã thu giữ 04 ổ đĩa này. Sau khi xóa xong dữ liệu, Trần Văn M1 đưa cho Nguyễn Xuân H1 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), H1 bồi dưỡng M1 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), M1 trích bồi dưỡng cho Ngô Bá Th2 10.000.000đ (Mười triệu đồng). H1 chi một phần tiền công cho V.

Khoảng tháng 10/2018, Tô Phước H4 tiếp tục chỉ đạo Trần Văn M1 liên hệ với Nguyễn Xuân H1 để yêu cầu viết phần mềm in lại vé để phục vụ việc báo cáo thuế. M1 gửi mẫu vé đã xuất ra cho H1, H1 đưa cho V bản phần mềm file excel có mẫu theo thứ tự như sau: ngày, ký hiệu, số Series, loại phương tiện, trạm, mệnh giá và đưa cho V mẫu vé như sau: mẫu số, ký hiệu, số Series, lộ trình, loại phương tiện, mệnh giá.

H1 chỉ đạo V viết phần mềm có thao tác sử dụng nhấn nút chọn file excel trên giao diện của phần mềm thì dữ liệu từ file excel sẽ nhập vào phần mềm, người sử dụng in ra phôi vé giống như mẫu trên. V giao cho Đặng Vũ Ph, nhân viên Công ty X viết phần mềm và cài đặt. Tuy nhiên, Công ty Y chưa kịp sử dụng phần mềm này để in lại vé.

Để che giấu số tiền thu phí đã được cắt giảm, theo chỉ đạo của Tô Phước H4, Chi nhánh Long An nộp một phần tiền thu phí vào tài khoản của Công ty Y Chi nhánh Long An mở tại các chi nhánh Ngân hàng B Tiền Giang, Long An và Tây S, đây là các khoản tiền thu phí để Ngân hàng quản lý, thu nợ. Đối với số tiền thu phí còn lại được Thủ quỹ Chi nhánh Long An, trong đó có Đinh Thị Ch nộp tiền mặt về Văn phòng Công ty Y và nộp vào tài khoản Công ty Y nhưng nội dung Giấy nộp tiền ghi tên các cá nhân Đinh Thị H6, Vũ Thị H2, Tạ Đức M nộp tiền mà không ghi là nộp tiền thu phí; Tổ trưởng Tổ Kế toán Chi nhánh Long An, trong đó có Đinh Thị Ch (là Tổ trưởng Tổ Kế toán từ tháng 5/2017) yêu cầu nhân viên thủ quỹ nộp tiền vào tài khoản Công ty Y nhưng nội dung giấy nộp tiền ghi tên các cá nhân như trên và chuyển cho nhân viên kế toán Chi nhánh lập Phiếu chi tiền chỉ ghi nội dung nộp tiền về Công ty và nộp tiền vào tài khoản mà không ghi đây là tiền thu phí để trình Ngô Bá Th2, Giám đốc điều hành Chi nhánh Long An ký phiếu chi.

Toàn bộ số tiền thu phí nộp về Công ty Y, được Tô Phước H4 cân đối, tính toán để lại số tiền cần sử dụng cho Công ty Y (như chi tiền lương, công tác phí văn phòng phẩm...), còn phần lớn số tiền thu phí được H4 chỉ đạo Tạ Đức M, Thủ quỹ Công ty Y chi tiền mặt cho Công ty Đ hoặc nộp vào tài khoản Công ty Y tại các Ngân hàng S Chi nhánh S, ACB Chi nhánh Tân Thuận và một số ngân hàng khác. Tạ Đức M biết các nguồn tiền này do thu phí từ tuyến đường cao tốc T-TL mà có nhưng khi nộp tiền vào Tài khoản của Công ty Y theo chỉ đạo của Tô Phước H4, Minh đã ghi thông tin thể hiện là cá nhân nộp tiền. Đối với việc chi tiền cho Công ty Đ, việc giao nhận tiền giữa Tạ Đức M và Lê Thị Thanh B có chứng từ, nhưng đến tháng 12/2017, sau khi Đinh Ngọc H bị bắt, Tô Phước H4 đã chỉ đạo và cùng Phạm Tân H3, Vũ Thị H2, Nguyễn Thị Kim H5, Tạ Đức M và một số nhân viên khác dùng máy hủy giấy để tiêu hủy chứng từ, sổ sách kế toán tại Văn phòng Công ty Y. Sau đó, Tô Phước H4 chỉ đạo lập 17 chứng từ chi không cho Vũ Thị H2 241.705.000.000đ (Hai trăm bốn mươi một tỷ bảy trăm linh năm triệu đồng) và 06 chứng từ chi không cho Đinh Thị H6 48.727.068.000đ (Bốn mươi tám tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng) để hợp thức khoản tiền đã chi cho Công ty Đ, Tạ Đức M ký với vai trò Thủ quỹ vào các chứng từ không này và Vũ Thị H2 ký vào chứng từ nhận tiền.

Quá trình điều tra vụ án, trên cơ sở dữ liệu điện tử trên ổ cứng máy tính của Trần Văn M1 và Nguyễn Thị Kim H5 thu giữ được khi khám xét, Cơ quan CSĐT(C03) Bộ Công an đã phối hợp với Cục An ninh mạng và Phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (A05) Bộ Công an tiến hành trích xuất dữ liệu và xác định được:

+ Trích xuất dữ liệu điện tử tại 10 server của 04 trạm thu phí thuộc Chi nhánh Long An, 04 ổ đĩa tại phòng làm việc của Trần Văn M1: Qua phân tích, khai thác dữ liệu từ file ảnh (image) trong ổ cứng được đánh số 02, S/N: ZN1239K5 được sao chép từ ổ cứng từ ổ cứng máy tính kết nối Internet của Trần Văn M1 được ký hiệu WD 500GB, S/N: WCC6Y4RU31VD của máy tính đen hiệu Dell Inspiron 660s, service code: 11161254484 thể hiện tại thư mục: *D:\Năm 2018\“BẢNG THEO DÕI DOANH THU THÁNG, NĂM”.xlsx*:

- Doanh thu năm 2014 là: 463.997.900.000đ (Bốn trăm sáu mươi ba tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2015 là: 546.679.595.000đ (Năm trăm bốn mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2016 là: 662.916.232.000đ (Sáu trăm sáu mươi hai tỷ chín trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2017 là: 747.871.738.000đ (Bảy trăm bốn mươi bảy tỷ tám trăm bảy mươi một triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2018 là: 701.713.608.000đ (Bảy trăm lẻ một tỷ bảy trăm mười ba triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng).

Tổng cộng: 3.123.179.073.000đ (Ba nghìn một trăm hai mươi ba tỷ một trăm bảy mươi chín triệu bảy mươi ba nghìn đồng).

Đây là các file doanh thu thực tế các năm 2014, 2015, 2016, 2017 và 2018 (không chứa dữ liệu doanh thu tháng 01/2018 và tháng 12/2018).

Tại thư mục: *D:\Năm 2018\“doanh thu cac nam CN Long An”.xlsx*:

- Doanh thu năm 2014 là: 397.791.497.000đ (Ba trăm chín mươi bảy tỷ bảy trăm chín mươi một triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2015 là: 420.801.977.000đ (Bốn trăm hai mươi tỷ tám trăm lẻ một triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2016 là: 439.135.990.000đ (Bốn trăm ba mươi chín tỷ một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2017 là: 499.043.910.000đ (Bốn trăm chín mươi chín tỷ bốn mươi ba triệu chín trăm mười nghìn đồng).

- Doanh thu từ tháng 01/2018 đến tháng 4/2018 và doanh thu từ tháng là: 225.394.610.000đ (hai trăm hai mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi bốn triệu, sáu trăm mười nghìn đồng). Từ tháng 05 đến tháng 12/2018 không có dữ liệu điện tử.

Tổng cộng: 1.982.167.984.000đ (một nghìn chín trăm tám mươi hai tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Đây là các file doanh thu được can thiệp, điều chỉnh các năm 2014, 2015, 2016, 2017 và tháng 01, 02, 03, 04 năm 2018 (từ tháng 05 đến tháng 12/2018 không can thiệp).

+ Tiến hành phân tích, khai thác dữ liệu từ file ảnh (image) trong ổ cứng máy tính của Nguyễn Thị Kim H5 được đánh số 09, Seagate 2TB; SN: Z560YZVD chứa dữ liệu được sao chép từ ổ cứng hiệu WCC6Z5LD330T. Thẻ hiện:

- Doanh thu năm 2014 là: 397.791.497.000đ (Ba trăm chín mươi bảy tỷ bảy trăm chín mươi một triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2015 là: 420.801.977.000đ (Bốn trăm hai mươi tỷ tám trăm lẻ một triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Doanh năm 2016 là: 439.135.990.000đ (Bốn trăm ba mươi chín tỷ một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

- Doanh thu năm 2017 là: 499.043.910.000đ (Bốn trăm chín mươi chín tỷ bốn mươi ba triệu chín trăm mười nghìn đồng).

- Doanh thu từ tháng 01/2018 đến tháng 10/2018 là: 637.172.721.000đ (Sáu trăm ba mươi bảy tỷ một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm hai mươi một nghìn đồng). Từ tháng 11 và tháng 12/2018 không có dữ liệu điện tử.

Đây là các file doanh thu được can thiệp, điều chỉnh các năm 2014, 2015, 2016, 2017 và từ tháng 01/2018 đến tháng 10/2018.

Tổng cộng: Doanh thu sau can thiệp, điều chỉnh là 2.393.946.095.000đ (Hai nghìn ba trăm chín mươi ba tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Kết hợp các số liệu trích xuất thu phí nói trên với số liệu do Chi nhánh Công ty Y tại Long An cung cấp có xác nhận của Ngô Bá Th2, Trần Văn M1, Đinh Thị Ch, Nguyễn Thị Kim H5, Đặng Ngọc Th5, kết quả xác định: Doanh thu thu phí thực tế từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2018 là: 3.266.653.220.000đ (Ba nghìn hai trăm sáu mươi sáu tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng); doanh thu bị điều chỉnh (đã bổ sung cả số liệu tháng 11 và tháng 12/2018) là: 2.541.327.344.000đ (Hai nghìn năm trăm bốn mươi một tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Như vậy có đủ cơ sở chứng minh: Tổng doanh thu thu phí thực tế của 04 Trạm thu phí trên tuyến đường cao tốc T-TL từ tháng 01/2014 đến hết tháng 12/2018 là: 3.266.653.220.000đ; Doanh thu thu phí sau khi cắt giảm còn: 2.541.327.344.000đ; Số tiền bỏ ngoài hệ thống sổ sách của Công ty Y, không đưa vào báo cáo tài chính và Đinh Ngọc H chiếm đoạt là 725.325.876.000 đồng (3.266.653.220.000 đồng - 2.541.327.344.000 đồng).

3/. Hành vi “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” của Đinh Ngọc H:

Ngày 25/9/2013, Bộ GTVT có Quyết định 2932/QĐ-BGTVT phê duyệt dự án B mới với tổng mức đầu tư dự án là 1.900.548.000.000đ (một nghìn chín trăm tỷ năm trăm bốn mươi tám triệu đồng)

Biết được các chủ trương trên, tháng 9/2013 Đinh Ngọc H chỉ đạo Vũ Thị H2 (đứng tên Giám đốc Công ty Y dùm H) đại diện cho Liên danh nhà đầu tư (gồm Công ty Y - Tổng Công ty Xây dựng C1 - Công ty Cổ phần đầu tư T) ký bản đăng ký thực hiện dự án B gửi Bộ GTVT. Ngày 13/11/2013, Bộ GTVT có Quyết định số 3637/QĐ-BGTVT phê duyệt kết quả chỉ định Liên danh nhà đầu tư Y - T - C thực hiện đầu tư Dự án cầu V mới theo hình thức Hợp đồng BOT. Ngày 22/11/2013, Công ty Cổ phần B được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600894271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Vốn điều lệ: 265.000.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm tỷ đồng) do ông Quách Bá Vương là Giám đốc, người đại diện pháp luật, cổ đông góp vốn: Công ty Y góp 40% cổ phần, Công ty T do Trần Văn L đại diện, góp 40% cổ phần, Tổng Công ty xây dựng C1 - Công ty Cổ phần (C) do ông Nguyễn Mạnh T đại diện, góp 20% cổ phần. Như vậy, Công ty Cổ phần B có phần vốn góp chi phối của Công ty T do Đinh Ngọc H là Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật và Công ty Y của Đinh Ngọc H chiếm 80% vốn điều lệ tại Dự án này.

Đinh Ngọc H có mối quan H từ trước với ông Phạm Văn Th3 (Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần L) từ năm 2012 là thầu phụ của Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư T thực hiện gói thầu XL 05 (Dự án nâng cấp Quốc lộ 1 thuộc tỉnh Khánh Hòa) đồng thời H biết Công ty L là Chủ đầu tư dự án khu nhà ở thấp tầng tại đường Kh, quận Th, Thành phố Hà Nội. Do vậy, Đinh Ngọc H đã gặp ông Phạm Văn Th3, đặt vấn đề mua căn biệt thự BT01 tại dự án đang được Công ty bán với giá 18.000.000.000đ (Mười tám tỷ đồng) (Quyết định số 342A/QĐ-LICOGI13-HĐQT ngày 06/05/2013 của Công ty Cổ phần L), H nói với ông Th3 bán cho H căn biệt thự này với giá 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng) và hứa sẽ bố trí cho Công ty L tham gia thi công tại một số dự án. Biết H là Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc người đại diện pháp luật của Công ty T có nhiều mối quan H, có thể hỗ trợ Công ty trong công việc trước mắt và lâu dài, nên ông Th3 đồng ý và nói: *“Việc này phải xin ý kiến của HĐQT Công ty, cụ thể như thế nào sẽ báo lại”*.

Ngày 15/10/2013, ông Th3 ký Tờ trình số 894/TT-LICOGI13-BTGD gửi ông Nguyễn Quốc H, Chủ tịch HĐQT Công ty L, với nội dung: *“Hiện nay có một khách hàng có nhu cầu mua căn biệt thự số BT-01 tại Dự án Khu nhà ở. Xét thấy khách hàng trên là đối tác, có mối quan H tốt với công ty, có thể hỗ trợ công ty trong hoạt động tìm kiếm và khai thác việc trước mắt và lâu dài. Ban Tổng giám đốc kính trình Chủ tịch HĐQT xem xét, phê duyệt giá bán căn biệt thự BT-01 thuộc dự án Khu nhà ở với giá 15 tỷ đồng”*. Trên cơ sở giới thiệu của ông Th3, ngày 17/10/2013 ông Nguyễn Quốc H, Chủ tịch HĐQT đã ký Quyết

định số 911/QĐ-LICOGI13-HĐQT điều chỉnh giá bán căn Biệt thự BT01 xuống còn 15.019.500.000đ (Mười lăm tỷ không trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng). Thăng thông báo lại cho H biết, ngày 14/11/2013, Đinh Ngọc H đến Công ty L nộp 1.057.000.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi bảy triệu đồng) đặt cọc mua căn biệt thự BT-01.

Thực hiện thỏa thuận, đầu năm 2014 Đinh Ngọc H điện thoại cho ông Phạm Văn Th3 thông báo có dự án B và thống nhất cho Công ty L tham gia thi công. Để Công ty L được tham gia Liên danh nhà thầu và được chỉ định thầu, Đinh Ngọc H đã chỉ đạo Trần Văn L, Giám đốc điều hành Công ty T và Vũ Thị H2, Giám đốc Công ty Y (đều là thành viên HĐQT Công ty B) ký Biên bản thỏa thuận nguyên tắc giữa các Nhà đầu tư ngày 20/01/2014, phân chia gói thầu xây lắp XL.01 thành 03 gói thầu và phân công: C thi công toàn bộ Trụ T7, T8, T9 và cầu bờ dẫn bờ Phú Thọ với giá trị tạm tính là 464.000.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi bốn tỷ đồng) (gói thầu XL.01-1); Công ty Y thi công kết cấu cầu dẫn bờ Vĩnh Phúc, cầu dẫn vượt đường sắt, cầu vượt kênh với giá trị tạm tính là 415.000.000.000đ (Bốn trăm mười lăm tỷ đồng) (gói thầu XL.01-2); Công ty T thi công đường dẫn cầu bờ Vĩnh Phúc, đường dẫn cầu bờ Phú Thọ và Trạm thu phí với giá trị tạm tính là 224.000.000.000đ (Hai trăm hai mươi bốn tỷ đồng) (gói thầu XL.01-3). Ngày 26/3/2014 Công ty B có Tờ trình số 56/CT-KTKH gửi Ban quản lý Thăng Long đề xuất điều chỉnh gói thầu XL.01 thành 03 gói thầu và xin chỉ định thầu. Ngày 08/4/2014, Bộ GTVT có Quyết định số 3835/BGTVT-CQLXD chấp thuận điều chỉnh gói thầu XL.01 thành 03 gói thầu là XL.01-1, XL.01-2, XL.01-3, cho phép chỉ định thầu gói thầu XL.01-2 và XL.01-3.

Tiếp đó, Đinh Ngọc H chỉ đạo ông Trần Văn L, Giám đốc điều hành Công ty T đưa Công ty L vào Liên danh nhà thầu (gồm: Công ty T, Công ty L, Công ty T BQP). Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Đinh Ngọc H, Lâm đã liên hệ, làm việc với ông Phạm Văn Th3, Tổng Giám đốc và ông Cao Xuân Th6, Giám đốc Trung tâm đấu thầu và xây lắp Công ty L để lập hồ sơ thành lập Liên danh nhà thầu xin chỉ định gói thầu XL.01-3. Do Công ty L không có khả năng thi công hạng mục cầu và Công ty T BQP không có năng lực thi công nên ông Th3 và ông L đề nghị H đưa Công ty Cổ phần Xây dựng T1 (Công ty T1) vào tham gia thi công hạng mục cầu, đưa Công ty Cổ phần T BQP (Công ty T BQP) xuống làm nhà thầu phụ của Công ty L và được H đồng ý. Ngày 15/4/2014, Công ty B và Liên danh nhà thầu gồm: Công ty T, Công ty L, Công ty T1, Công ty T BQP ký Hợp đồng nguyên tắc số 16/2014/HĐNT-BOT-CVT về việc thi công gói thầu XL.01-3. Do Đinh Ngọc H đã có chủ trương cho Liên danh nhà thầu trúng chỉ định thầu gói XL.01-3 nên sau khi ký Hợp đồng nguyên tắc số 16/2014/HĐNT-BOT-CVT, Công ty B đã để Liên danh nhà thầu triển khai thi công, đồng thời Công ty B và Liên danh phải hoàn thiện hồ sơ xin chỉ định thầu.

Để hợp thức thủ tục chỉ định thầu, ngày 25/9/2014, Trần Văn L, Tổng Giám đốc điều hành Công ty T đại diện cho Liên danh Nhà đầu tư ký Văn bản số 201A/2014/CV-TS gửi Công ty B đề nghị cho chỉ định gói thầu XL.01-3. Ngày 06/10/2014, Công ty B có thư mời thầu gửi Liên danh nhà thầu tham gia

thi công gói thầu XL.01-3. Ngày 05/11/2014, Công ty B có Thông báo trúng thầu số 12/TB-CT-KTTH về việc chọn Liên danh nhà thầu (gồm Công ty T, Công ty L, Công ty T1) tham gia thi công gói thầu XL.01-3. Đến ngày 10/11/2014, Công ty B và Liên danh nhà thầu ký Hợp đồng số 22/HĐXL-BOT-CVT thi công xây lắp gói thầu XL.01-3 với tổng giá trị 436.089.880.156 đồng (Bốn trăm ba mươi sáu tỷ không trăm tám mươi chín triệu tám trăm tám mươi nghìn một trăm năm mươi sáu đồng). Dự án B được khởi công ngày 30/11/2013, hoàn thành thông xe kỹ thuật ngày 19/5/2015, hoàn thành, nghiệm thu, đưa vào thu phí từ ngày 07/12/2015.

Sau khi được tham gia thi công gói thầu XL.01-3, ngày 10/9/2014, ông Phạm Văn Th3 đại diện Công ty L và bà Vũ Thanh Ph (vợ của H) ký Hợp đồng mua bán nhà số 729/2014/HĐMB, về việc mua bán Biệt thự BT01, diện tích 143,50m<sup>2</sup>, tổng giá trị hợp đồng: 15.019.500.000đ (Mười lăm tỷ không trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng). Ngày 24/4/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội đã cấp GCNQSDĐ số CH 570430 đối với căn Biệt thự nêu trên cho Đinh Ngọc H và Vũ Thanh Ph. Theo Quyết định số 342A/QĐ-LICOGI13-HĐQT ngày 06/05/2013 của Công ty Cổ phần L thì giá bán Biệt thự BT01 là: 18.470.500.000đ (Mười tám tỷ bốn trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 511/2020/HSST ngày 22 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 4 Điều 358; khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 56 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đinh Ngọc H Tù Chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 13 (mười ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi”, hình phạt chung cho hai tội là Tù Chung thân. Tổng hợp hình phạt với Bản án số 08/2020/HS-PT ngày 11/12/2020 của Tòa án Quân sự Trung ương đã xử phạt bị cáo 30 (ba mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo Đinh Ngọc H phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là Tù Chung thân; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/12/2017.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 ; Điều 56 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt với Bản án số 08/2020/HS-PT ngày 11/12/2020 của Tòa án Quân sự Trung ương đã xử phạt bị cáo 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo Phạm Văn D phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 24 (hai mươi bốn) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/01/2019.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n, t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 ; Điều 58 ; Điều 56 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Vũ Thị H2 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt với Bản án sơ thẩm số 01/2020/HS-ST ngày 21/5/2020 của Tòa án Quân chủng Hải quân Bộ Quốc phòng xử phạt 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo Vũ Thị H2 phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 14 (mười bốn) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/11/2018.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 ; Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Tấn H3 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/10/2019.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Đinh Ngọc H giao nộp số tiền 728.776.876.070 (bảy trăm hai mươi tám tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn không trăm bảy mươi) đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước. Tiếp tục duy trì các lệnh kê biên tài sản và phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra Bộ công an đã thực hiện để đảm bảo Thi hành án, cụ thể gồm:

+ Lệnh kê biên tài sản số 61/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là phần vốn góp 82.200.000.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, hai trăm triệu đồng) đứng tên Công ty cổ phần tập đoàn Y tại Công ty cổ phần B theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600894271 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ ký ngày 22/11/2013 để liên doanh thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cầu V mới, dành riêng cho giao thông đường bộ, qua Sông Lô, trên Quốc lộ 2 của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 62/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là phần vốn góp 123.311.000.000 đồng đứng tên Công ty cổ phần tập đoàn Y tại Công ty cổ phần BOT và BT Quốc lộ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5801233598 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng ký ngày 06/03/2014 để liên doanh thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 63/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là phần vốn góp 4.162.750.000 đồng đứng tên Đinh Ngọc H trên các hợp đồng góp vốn với Xí nghiệp thương mại xây dựng và dịch vụ vận tải thuộc Công ty CP V năm 2001 để thi công hạ tầng, phân lô 10 lô đất số: C13 (140 m<sup>2</sup>); D13 (90 m<sup>2</sup>); D24 (90 m<sup>2</sup>); E5 (140 m<sup>2</sup>); E6 (140 m<sup>2</sup>); E11 (140 m<sup>2</sup>); E12 (140 m<sup>2</sup>); E13 (140 m<sup>2</sup>); E21 (140 m<sup>2</sup>); E22 (140 m<sup>2</sup>) tại khu dân cư B, phường P, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 64/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản



trên đất tại đường số 3 (nay là đường Ng), phường Th, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 247 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 15947/99 ngày 28/12/1999 của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 65/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là 20.003.534 cổ phần trị giá 200.035.340.000 đồng đứng tên Công ty cổ phần tập đoàn Y tại Tổng công ty Xây dựng C1- Công ty cổ phần của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 07/CSKT-P12 ngày 11/02/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là 17.213.552 cổ phần trị giá 180.742.296.000 đồng đứng tên Công ty cổ phần A tại Tổng công ty Xây dựng C1 - Công ty cổ phần của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 08/CSKT-P12 ngày 11/02/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là 11.767.694 cổ phần trị giá 152.980.022.000 đồng đứng tên Công ty Cổ phần đầu tư C tại Tổng Công ty Xây dựng C1 - Công ty cổ phần của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 19/C03-P12 ngày 11/05/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là Căn biệt thự BT01, diện tích 143,5m<sup>2</sup> tại Khu nhà ở L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 570430, do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/04/2017 cho Đinh Ngọc H và Vũ Thanh Ph tại phường Nh, quận Th, thành phố Hà Nội của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 25/CSKT-P12 ngày 21/8/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là 13.447.700 đồng cổ phần đứng tên Công ty cổ phần thương mại nước giải khát K tại Tổng công ty Xây dựng C1 - Công ty cổ phần của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh phong tỏa tài khoản số 49/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số: 15110000592552 của Công ty TNHH BOT và BT quốc lộ 20 tại Ngân hàng B chi nhánh T của Đinh Ngọc H với số tiền phong tỏa trong tài khoản là: 5.400.000.000 đồng.

+ Lệnh phong tỏa tài khoản số 50/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số: 1021100278007 của Vũ Thị H2 tại Ngân hàng TMCP Q chi nhánh H với số tiền phong tỏa trong tài khoản là: 1.214.049.626 đồng.

+ Lệnh phong tỏa tài khoản số 51/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số: 060121646873 của Vũ Thị H2 tại Ngân hàng TMCP S (S) chi nhánh B với số tiền phong tỏa trong tài khoản là: 518.325.750 đồng.

Ghi nhận kiến nghị của Tòa án quân sự Trung ương, tại quyết định Bản án số 08/2020/HS-PT2 ngày 11/12/2020, về việc hủy bỏ Lệnh kê biên số 65/C03-P12 ngày 18/12/2019 và Lệnh kê biên số 08/CSKT-P12 ngày 11/02/2020 của

Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an liên quan đến việc xử lý các tài sản được ghi nhận giao Ngân hàng TMCP B Chi nhánh T là đầu mối xử lý hiện đang thế chấp tại Ngân hàng S Chi nhánh S, được xem xét giải quyết ở giai đoạn thi hành án, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Về việc công nhận số tiền 725.325.876.000 đồng là của Công ty cổ phần tập đoàn Y và yêu cầu hủy bỏ các lệnh kê biên tài sản và phong tỏa tài sản của Cơ quan điều tra Bộ công an đã nêu trên đối với các tài sản có liên quan đến Công ty cổ phần tập đoàn Y; Công ty cổ phần thương mại nước giải khát K và các công ty khác của Đinh Ngọc H và bà Vũ Thanh Ph.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tội danh, hình phạt đối với bị cáo Đinh La Th, Nguyễn Hồng Tr, Dương Tuấn M, Dương Thị Trâm A, Nguyễn Chí Th1, Lê Trung C, Nguyễn Thu Tr1, Tô Phước H4, Trần Văn M1, Nguyễn Thị Kim H5, Ngô Bá Th2, Nguyễn Xuân H1, Hoàng Tô Hạnh V, Đinh Thị Ch, Tạ Đức M, Lê Thị Nh, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng khác, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 29/12/2020, bị cáo Đinh Ngọc H có đơn kháng cáo kêu oan đối với 02 tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” mà bản án sơ thẩm đã xét xử, với lý do bị cáo không thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi. Ngày 24/3/2021, bị cáo có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị cấp phúc thẩm đối tội danh từ tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” sang tội “Trốn thuế” và xin giảm nhẹ hình phạt do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bản thân hiện mắc nhiều bệnh; đồng thời cũng xem xét lại cho bị cáo phần trách nhiệm dân sự.

Ngày 30/12/2020, bị cáo Phạm Tấn H3 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, với lý do mức hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên là quá cao, bị cáo chỉ là người làm công ăn lương, thực hiện theo sự phân công của cấp trên, không được hưởng lợi gì, hiện tại gia đình hoàn cảnh khó khăn, có con nhỏ, bố mẹ già yếu phải chăm sóc.

Công ty cổ phần tập đoàn Y kháng cáo yêu cầu xác định chính xác số tiền doanh thu thu phí bị che giấu và xác định số tiền này thuộc tài sản hợp pháp của công ty Y; hủy bỏ Lệnh phong tỏa số 49/C03-P12 và Lệnh kê biên số 61, 61 65/C03-P12, với lý do: dữ liệu của các bị cáo không có doanh thu thực tế của tháng 01 và tháng 12/2018 là 143.474.147.000 đồng, cơ quan điều tra chỉ dựa vào lời khai của các bị cáo Trần Văn M1, Ngô Bá Th2, Nguyễn Thị Kim H5, Đinh Thị Ch để xác định doanh thu bị che giấu là chưa chính xác; doanh thu bị che giấu thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty Y vì công ty Y đã được chuyển nhượng quyền thu phí trong thời hạn 05 năm; việc phong tỏa tài khoản của Công ty Y để thực hiện nghĩa vụ cho cá nhân bị cáo Đinh Ngọc H là không đúng.

Ngày 04/01/2021, bị cáo Phạm Văn D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo là nhân viên công ty, làm theo yêu cầu của cấp trên, không hưởng lợi gì, các công việc được giao bằng miệng chứ không có văn bản; sau khi bị khởi tố bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để giải quyết vụ án; khi thấy bị cáo H có dấu hiệu sai phạm thì bị cáo đã chủ động xin nghỉ việc; bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều đóng góp cho địa phương, quê hương, gia đình có thân nhân có công với nhà nước, được tặng bằng khen; hoàn cảnh gia đình khó khăn, có 02 con nhỏ và mẹ già phải chăm sóc.

Bị cáo Vũ Thị H2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo là phụ nữ, không va chạm xã hội nhiều, nhận thức pháp luật còn hạn chế, hiện có 02 con nhỏ, sức khỏe không tốt.

Ngày 11/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thanh Ph có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại phần xử lý vật chứng. Bà Vũ Thanh Ph kháng cáo quá thời hạn pháp luật quy định. Ngày 28/01/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 02/2021/HSPT-QĐ không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà Vũ Thanh Ph.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phạm Tấn H3, Phạm Văn D, Vũ Thị H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Đinh Ngọc H thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị chuyển tội danh từ “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” sang “Trốn thuế”. Đối với tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi”, bị cáo giữ nguyên kháng cáo kêu oan.*

Công ty cổ phần tập đoàn Y được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; có đơn xin hoãn phiên tòa.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

- Đối với kháng cáo của bị cáo Đinh Ngọc H: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo H thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chuyển tội danh từ tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” sang tội “Trốn thuế” và kêu oan về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi”. Dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập và qua thẩm vấn công khai tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đã xác định sau khi biết có chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển giao quyền thu phí đường cao tốc T-TL, bị cáo Đinh Ngọc H đã liên hệ với bị án Đinh La Th (lúc đó là Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải) để lợi dụng vị trí công tác và ảnh hưởng của bị án Đinh La Th nhằm mục đích tham gia mua đấu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL. Sau khi được Đinh La Th gọi điện thoại cho Dương Tuấn M giới thiệu và tìm hiểu, với động cơ chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, Đinh Ngọc H đã sử dụng pháp nhân Công ty Y và Công ty K do H đứng ra thành lập và chỉ đạo hoạt động tham gia mua đấu giá. Do 02 Công ty này không đủ khả năng tài chính và điều kiện theo quy định, Đinh Ngọc H đã chỉ đạo các bị cáo là nhân viên trong các Công ty của H làm giả hồ sơ năng lực tài chính của Công ty Y và Công ty K để tạo sự tin tưởng và được công

nhận đủ điều kiện tham gia đấu giá. Sau đó chỉ đạo Công ty Y tham gia và giao cho bị cáo Phạm Văn D tham gia buổi bán đấu giá để được mua theo hình thức chỉ định. Sau khi ký kết Hợp đồng mua bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL thì bị cáo đã chỉ đạo thể chấp ngay Hợp đồng này tại B chi nhánh T để vay 1.703.530.000.000 đồng nhằm có nguồn tiền thanh toán theo Hợp đồng. Trong quá trình tổ chức triển khai khai thác thu phí, Đinh Ngọc H tiếp tục chỉ đạo các nhân viên thuộc Công ty Y thực hiện các hành vi gian dối bằng thủ đoạn sử dụng công nghệ thông tin, thông qua việc thuê Công ty X viết phần mềm để xâm nhập can thiệp vào Hệ thống phần mềm quản lý doanh thu của Bộ GTVT, để che giấu doanh thu thu phí thực tế; gian dối trong Báo cáo doanh thu thu phí thoát ly sự kiểm soát của Bộ GTVT và các cơ quan chức năng, bằng những thủ đoạn và hành vi gian dối đó, bị cáo Đinh Ngọc H đã chiếm đoạt số tiền 725.325.876.000 đồng tiền thu phí, gây thiệt hại cho tài sản Nhà nước.

Ngoài ra, Đinh Ngọc H còn lợi dụng chức vụ, quyền hạn là Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật của Công ty T và Công ty Y là những Công ty do H thành lập, chỉ đạo hoạt động, có phần vốn góp chi phối vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần BOT V, dùng ảnh hưởng của mình để tác động đến những người có chức vụ quyền hạn tại Công ty Cổ phần B để cho Công ty Cổ phần L được thi công hai hạng mục trong gói thầu XL.01-3, đổi lại Công ty Cổ phần L phải hạ giá bán căn biệt thự BT01 để trục lợi số tiền là 3.451.000.070 đồng.

Mặc dù tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Đinh Ngọc H phủ nhận vai trò chủ mưu, chỉ đạo trong việc thực hiện các hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, qua các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và lời khai của các bị cáo đồng phạm tại phiên tòa như Vũ Thị H2, Phạm Văn D... thể hiện động cơ, mục đích của Đinh Ngọc H trong việc chỉ đạo thực hiện hành vi gian dối thực hiện làm giả hồ sơ năng lực tài chính tham gia đấu giá; chỉ đạo mua phần mềm vi tính để can thiệp che giấu doanh thu thu phí thực tế nhằm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước; Bảng sao kê list điện thoại của H thể hiện số liệu tin nhắn của M1 gửi cho Đinh Ngọc H; tài liệu trích xuất, khai thác dữ liệu điện tử từ file ảnh (Image) trong ổ cứng máy tính của Trần Văn M1 và trong ổ cứng máy tính của Nguyễn Thị Kim H5, thể hiện Đinh Ngọc H biết rõ số liệu doanh thu thu phí thực tế và doanh thu được can thiệp, điều chỉnh theo chỉ đạo.

Hành vi của Đinh Ngọc H đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 và tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 358 BLHS năm 2015 (sửa, đổi năm 2017). Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Đinh Ngọc H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan, không sai. Bị cáo kháng cáo yêu cầu đổi tội danh “Trốn thuế”, kêu oan về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây

ảnh hưởng với người khác để trục lợi” và xin giảm nhẹ hình phạt là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Phạm Văn D, Vũ Thị H2 và Phạm Tấn H3:

Bị cáo Phạm Văn D người được Đinh Ngọc H giao trực tiếp điều hành toàn bộ hoạt động của các Công ty do Đinh Ngọc H thành lập, trong đó có Công ty Y. Trong thời gian từ năm 2012-2017, Phạm Văn D đã trực tiếp nhiều lần cùng Đinh Ngọc H đến Tổng Công ty C để tiếp cận tham gia mua quyền thu phí; Phạm Văn D biết rõ hành vi làm giả hồ sơ năng lực tài chính của Công ty Y và Công ty K để tạo sự tin tưởng và được công nhận đủ điều kiện tham gia đấu giá, nhưng thực hiện sự chỉ đạo của bị cáo Đinh Ngọc H, Phạm Văn D đã đại diện Công ty Y trực tiếp tham gia buổi đấu giá. Sau khi Công ty Y trúng đấu giá và tiến hành khai thác thu phí, Phạm Văn D biết rõ mục đích của bị cáo Đinh Ngọc H trong việc chỉ đạo các Trạm thu phí phải cắt giảm che giấu doanh thu thu phí, Phạm Văn D đã phê duyệt phương thức nộp tiền thu phí theo số liệu can thiệp và số doanh thu thực tế về Công ty Y. Quá trình thanh toán tiền thu phí, do không đủ tài chính để thanh toán theo tiến độ, D đã ký nháy 03 Công văn đề Vũ Thị H2 ký gửi Tổng công ty C nêu lý do về việc chậm thanh toán tiền theo Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ ngày 30/12/2013. Hành vi của bị cáo Phạm Văn D đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 (sửa, đổi năm 2017), với vai trò đồng phạm giúp sức. Quá trình điều tra, bị cáo thành khẩn khai báo, hợp tác với cơ quan điều tra là các tình tiết giảm nhẹ tại quy định tại các điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên án sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 10 năm tù là đã có phần chiếu cố, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của bị cáo được nữa.

Đối với Bị cáo Vũ Thị H2: Bị cáo được bị cáo H nhờ đứng tên cổ phần góp vốn. Toàn bộ hoạt động của Công ty Y đều do H điều hành, bị cáo Vũ Thị H2 không trực tiếp liên hệ, thỏa thuận mua quyền thu phí, không tham gia buổi bán đấu giá. Tuy nhiên, thực hiện theo sự chỉ đạo của Đinh Ngọc H, bị cáo đã ký hồ sơ tham gia đấu giá, hợp đồng tín dụng vay số tiền 1.703.530.000.000 đồng để thanh toán mua quyền thu phí và ký 07 Công văn gửi Tổng công ty C về việc chậm thanh toán tiền theo Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ ngày 30/12/2013; tham gia tiêu hủy hồ sơ, chứng từ kế toán, và để hợp thức hóa nguồn tiền thu phí đã chi cho Công ty Đ, Hoan ký nhận khống 17 Phiếu chi nội dung chi cho Vũ Thị H2 nhận số tiền 241.705.000.000 đồng của Công ty Y. Hành vi của Vũ Thị H2 phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 (sửa, đổi năm 2017), với vai trò đồng phạm giúp sức. Cũng như Phạm Văn D, trong quá trình điều tra, xét xử tại cấp sơ thẩm, bản thân Vũ Thị H2 thành khẩn khai báo; hợp tác với cơ quan điều tra là các tình tiết giảm nhẹ tại quy định tại các điểm s, t khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên cấp sơ thẩm xử phạt 7 năm tù là phù hợp, vì vậy không thể tiếp tục giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được nữa.

Đối với Bị cáo Phạm Tấn H3: Với vai trò Phó phòng kế toán Công ty Y, kiêm Kế toán trưởng Chi nhánh Long An và Kế toán trưởng Công ty K, theo sự chỉ đạo của Tô Phước H4, Phạm Tấn H3 đã làm và ký vào Báo cáo tài chính với số liệu giả mạo của Công ty K; cùng với bị can Nguyễn Thị Kim H5 tập hợp báo cáo số liệu doanh thu thu phí và sử dụng số liệu thu phí đã được cắt giảm do Trần Văn M1 cung cấp để tổng hợp làm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Y, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp với số liệu doanh thu thu phí gian dối thấp hơn thực tế; tham gia cùng nhân viên kế toán Công ty Y tiêu hủy hồ sơ, chứng từ kế toán để hợp thức hoá bằng các chứng từ thu, chi khác. Hành vi của Phạm Tấn H3 phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 (sửa, đổi năm 2017), với vai trò đồng phạm giúp sức, án sơ thẩm đã áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS chỉ xử phạt bị cáo mức án 6 năm tù là đã xem xét đến tính chất, mức độ, vai trò tham gia của bị cáo, do đó không có căn cứ để giảm nhẹ như kháng cáo bị cáo đã yêu cầu.

- Xét kháng cáo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Y thì thấy: Theo nội dung của Hợp đồng Mua bán quyền thu phí được ký kết giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C và Công ty TNHH SX TMDV Y có những điều khoản quy định cho thấy đây là tài sản đặc biệt, thể hiện tài sản này không thoát ly sự quản lý của chủ sở hữu, bên giao quyền vẫn có sự quản lý, giám sát mọi hoạt động thu phí. Công ty Y trong quá trình thực hiện hợp đồng phải tuân thủ đúng các quy định đã thỏa thuận mới có thể xem tiền thu phí là tài sản của Công ty Y. Trên thực tế, trong quá trình thu phí, công ty Y đã thu được 3.266.653.220.000 doanh thu sau khi can thiệp, điều chỉnh và che dấu còn lại là 2.541.327.344.000, số tiền còn lại 725.325.876.000 đồng bỏ ngoài hệ thống tài chính theo quy định vẫn là tài sản của Nhà nước. Đây chính là tài sản mà bị cáo Đinh Ngọc H và đồng phạm đã chiếm đoạt. Mặt khác, quá điều tra, tại phiên tòa, các bị cáo Đinh Ngọc H, Vũ Thị H2, Phạm Văn D đều thừa nhận công ty Y thực chất là của bị cáo Đinh Ngọc H do đó số tiền 725.325.876.000 đồng mà công ty Y sử dụng phần mềm để che dấu doanh thu là nhằm mục đích chiếm đoạt không được xem là tài sản thu được hợp pháp của công ty Y, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận các nội dung kháng cáo của công ty Y.

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3 và Công ty cổ phần Tập đoàn Y; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Những người bào chữa cho bị cáo Đinh Ngọc H vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm; tuy nhiên đã gửi bài bào chữa cho bị cáo tại các phiên tòa trước đó. Phần bào chữa của các Luật sư tóm tắt như sau:*

Bị cáo Đinh Ngọc H không có ý thức chiếm đoạt tài sản của nhà nước. Công ty Y tham gia đấu thầu, trúng quyền thu phí và trả đủ tiền mua quyền thu phí. Việc bị cáo chỉ đạo làm giả 02 hồ sơ chỉ với mục đích để tham gia đấu giá chứ không phải mục đích để chiếm đoạt tài sản.

Việc áp dụng pháp luật trong vụ án này cũng có sự mâu thuẫn khi lấy các văn bản quy định đấu thầu áp dụng cho đấu giá là chưa phù hợp; việc Công ty Y vay tiền 1.700 tỷ đồng của ngân hàng B là không có gì sai, hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, quá trình hoạt động kinh doanh thì Y hoặc bất kỳ Công ty nào khác đều có quyền vay vốn để hoạt động.

Việc xác định bị cáo H chỉ đạo các nhân viên Công ty Y sử dụng phần mềm của Công ty X để chiếm đoạt tiền là không có căn cứ (chỉ có lời khai của bị cáo D thì chưa đủ căn cứ) và cáo buộc bị cáo là người chủ mưu cầm đầu trong vụ án này là không phù hợp, vì trong lúc bị cáo H bị bắt thì sau đó 02 hệ thống phần mềm kế toán tài chính của công ty Y vẫn hoạt động bình thường nên bị cáo H có phải là người chủ mưu, chỉ đạo, đề nghị cần phải xác định lại.

Trong vụ án này công ty Y và công ty C đã ký hợp đồng mua bán quyền thu phí, theo quy định của Bộ luật Dân sự thì chủ sở hữu là công ty Y toàn quyền được hưởng lợi nhuận, lợi tức từ tài sản là quyền thu phí. Số tiền 725.325.876.000 đồng là tiền doanh thu của Công ty Y sau khi được nhận chuyển quyền thu phí, không phải tiền của Nhà nước. Việc có bỏ ngoài sổ sách hay không thì cũng là tiền của công ty Y. Nếu xác định bị cáo H có hành vi can thiệp phần mềm làm giảm doanh thu thu phí thì theo quy định của pháp luật hành vi này là khách thể của tội Trốn thuế và bị cáo H phải chịu trách nhiệm hình sự về tội Trốn thuế.

Đối với cáo buộc bị cáo H lợi dụng chức vụ quyền hạn để gây ảnh hưởng tới người khác nhằm hưởng lợi là không có căn cứ. Về mối quan hệ giữa bị cáo H và ông Phạm Văn Th3 cấp sơ thẩm quy kết là hoàn toàn không có căn cứ, không có tài liệu chứng minh. Bị cáo không gây ảnh hưởng tới ai và cũng không hưởng lợi gì. Các cá nhân liên quan đều khai nhận không ai tác động, gây ảnh hưởng đối với họ. Bị cáo H không có hành vi nhận tiền, tài sản trực lợi, hồ sơ chỉ có lời khai duy nhất của ông Phạm Văn Th3 là không phù hợp; việc mua bán giữa bị cáo H với L là thuận mua vừa bán, phù hợp với giá cả thị trường. Cơ quan tiến hành tố tụng không khách quan khi xác định giá trị của căn biệt thự BT-01 chỉ căn cứ vào công văn của L về việc xác định giá là 18 tỷ mà không căn cứ vào giá cả trên thị trường hoặc trưng cầu định giá tài sản là gây bất lợi cho bị cáo không phù hợp với quy định tại Điều 358 Bộ luật Hình sự; Công ty L không phải là bị hại, họ cũng không yêu cầu trả lại tiền; thời điểm bị cáo H đặt cọc hơn 1 tỷ đồng năm 2012, dự án B chưa được hình thành và cho đến tháng 3/2014 thì L mới được tham gia để thực hiện thi công một phần gói thầu tại dự án cầu V. Cơ quan điều tra chưa chứng minh được tại thời điểm xảy ra hành vi, bị cáo H có chức vụ gì, có là chủ thể của tội danh này theo quy định của Bộ luật Hình sự hay không.

Các Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Đinh Ngọc H không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi”.

*Bị cáo Đinh Ngọc H trình bày:* Bị cáo không biết việc cấp dưới lập hồ sơ không để tham gia đấu thầu cũng như sử dụng phần mềm để giảm doanh thu. Tuy nhiên, Công ty Y là do bị cáo điều hành nên bị cáo chịu trách nhiệm đối với hành vi do cấp dưới thực hiện. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chuyển tội danh cho bị cáo từ “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” sang “Trốn thuế” và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn D trình bày:* Bị cáo D phạm tội do chịu sự chỉ đạo của bị cáo H, với vai trò là người làm thuê, khi bị cáo H chỉ đạo thì bị cáo phải thực hiện. Bị cáo tham gia với vai trò rất hạn chế, thụ động. Quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, hỗ trợ cơ quan điều tra nhanh chóng giải quyết vụ án. Về nhân thân bị cáo D chưa có tiền án tiền sự; có nhiều thành tích trong lao động sản xuất, đóng góp cho địa phương được tặng bằng khen; có hoàn cảnh khó khăn phải nuôi mẹ già hiện đã 80 tuổi bị bệnh tai biến phải có người chăm sóc và 02 con nhỏ bị bệnh bẩm sinh, bản thân bị cáo bị bệnh huyết áp, tim mạch. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo bổ sung thêm các tình tiết mới như được UBND xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận tặng Giấy khen 03 năm liên tục do có đóng góp cho phong trào đoàn kết, xây dựng quê hương; anh ruột bị cáo ông Phạm Tiến D được Bộ Quốc phòng tặng kỷ niệm chương vì có công hiến cho lực lượng vũ trang quần chúng và được Ban chấp hành Trung ương Đảng tặng huy hiệu 40 năm tuổi Đảng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự nhân đạo của pháp luật.

*Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị H2 trình bày:* Luật sư thống nhất về tội danh mà cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo; đồng thời cũng thấy rằng cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và đã xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt. Tuy nhiên, Luật sư tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá vai trò của bị cáo H2 trong vụ án. Mặc dù đứng tên đại diện pháp luật của Công ty Y nhưng tất cả các hoạt động đều do bị cáo H điều hành; tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo H cũng thừa nhận điều này. Bị cáo H2 ký các giấy tờ trên cơ sở chỉ đạo của bị cáo H và đã có phê duyệt của bị cáo D nên vai trò phạm tội của bị cáo mờ nhạt; thời điểm ký hợp đồng với Công ty C bị cáo vừa sinh con và được đưa tới ký rồi về, không đọc nội dung; bị cáo chỉ chứng kiến chứ không tham gia tiêu hủy tài liệu, chứng cứ. Bị cáo H2 có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, quá trình sinh sống trước đây chấp hành tốt chính sách pháp luật của địa phương, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra phát hiện tội phạm, lúc phạm tội bị cáo đang mang thai, hiện có hoàn cảnh khó khăn còn mẹ già và 2 con nhỏ, chồng bị cáo là Công an, cũng là người có thành tích trong công tác. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết nêu trên để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*Người bào chữa cho bị cáo Phạm Tân H3 trình bày:* Bị cáo H4 lập báo cáo tài chính có chỉnh sửa số liệu theo chỉ đạo của bị cáo Tô Phước H4. Sau khi làm xong báo cáo thì bị cáo H4 chuyển cho bị cáo H4; việc các bị cáo khác sử dụng để làm gì sau đó thì bị cáo H4 không biết và không tham gia. Bị cáo H4 không biết mục đích động cơ của việc làm giả số liệu báo cáo tài chính, chỉ làm theo



chỉ đạo của cấp trên; các số liệu thu phí do bị cáo H5 nhận từ bị cáo M1 sau đó chuyển cho bị cáo để làm báo cáo hợp nhất; việc tiêu hủy chứng từ là do bị cáo H4 đã lựa chọn và bị cáo chỉ làm yêu cầu của H4 chứ không biết những giấy tờ đó là gì. Quá trình thu phí sau khi đã mua được quyền thu phí của Công ty Y không hề có sự tham gia của bị cáo H4. Trong vụ án này, bị cáo H4 chỉ gián tiếp giúp sức chứ không cố ý, hoàn toàn thụ động, không biết mục đích của các bị cáo khác, không được hưởng lợi gì trong vụ án. Hiện bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có con nhỏ, là lao động chính trong gia đình; sau khi sự việc xảy ra thì gia đình bị cáo lại càng thêm khó khăn hơn nữa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, xác định bị cáo là đồng phạm giúp sức có vai trò hạn chế, từ đó giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, tuyên phạt bị cáo từ 02 đến 03 năm tù giam.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần Tập đoàn Y vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm; tuy nhiên trước đó có gửi bản luận cứ bảo vệ gồm những nội dung tóm tắt như sau:* Theo Hợp đồng đã ký kết Công ty Y đã được chuyển quyền thu phí; số tiền 2.004 tỷ đồng là tiền Công ty Y phải trả cho công ty C để nhận quyền thu phí. Công ty Y trả đầy đủ tiền nhận chuyển nhượng cho Công ty C nên toàn bộ doanh thu lợi nhuận từ việc thực hiện hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của Công ty Y bao gồm cả số tiền 725.325.876.000 đồng; đây không phải là tiền của Nhà nước mà tiền của Công ty Y. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận tài sản này cho công ty Y. Đối với các lệnh kê biên tài sản của công ty Y là không hợp pháp, bởi lẽ các tài sản của Công ty Y không phải là vật chứng trong vụ án, Công ty Y cũng không phải là người có nghĩa vụ trong vụ án này mà là cá nhân ông Đinh Ngọc H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Đơn kháng cáo của các bị cáo Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Tập đoàn Y làm trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bào chữa cho bị cáo Đinh Ngọc H gồm Luật sư Nguyễn Thị Huyền Tr, Lê Thị Bích Ch, Lê Hồng Ng, Nguyễn Đức T (Luật sư Tr và Luật sư Ch đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Y); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Tập đoàn Y vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do thực hiện Công văn số 125/TANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao về việc tiếp tục phòng, chống dịch Covid thì thấy rằng phiên tòa phúc thẩm ngày 20/5/2021 không đảm bảo về điều kiện phòng chống dịch. Công ty cổ phần L có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do người đại diện của công ty có mặt tại điểm dịch bị phong tỏa nên không thể tham dự phiên tòa.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trước đó phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án lần thứ nhất được mở từ ngày 22/3/2015 đến ngày 25/3/2021 hoãn lại với lý do vắng mặt một số Luật sư bào chữa cho các bị cáo. Phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai được mở từ ngày 12/4/2021 đến ngày 16/4/2021 hoãn lại với lý do bị cáo Đinh Ngọc H không đảm bảo sức khỏe để tham dự phiên tòa. Để việc xét xử vụ án đúng thời hạn pháp luật quy định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức phiên tòa phúc thẩm lần thứ ba từ ngày 20/5/2021 đến ngày 25/5/2021. Về phương thức tổ chức phiên tòa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh bố trí phòng xét xử và lập kế hoạch tổ chức phiên tòa đảm bảo mỗi người giữ khoảng cách tối thiểu 2m và không tập trung quá 20 người trong phòng xử án cùng thời điểm; đảm bảo theo yêu cầu về phòng, chống dịch Covid mà Chính phủ cũng như Tòa án nhân dân tối cao đưa ra. Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Đinh Ngọc H và đại diện Công ty cổ phần Y không có mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng lại cho rằng việc tổ chức xét xử của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không đảm bảo điều kiện phòng chống dịch bệnh là không có cơ sở. Do đó, lý do mà các Luật sư và Công ty cổ phần Y đưa ra để đề nghị hoãn phiên tòa không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ định Luật sư Nguyễn Bá T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa chỉ định cho bị cáo Đinh Ngọc H. Tuy nhiên, bị cáo Đinh Ngọc H từ chối Luật sư do Tòa án chỉ định và đề nghị tự bào chữa. Căn cứ khoản 3 Điều 77 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp thuận việc từ chối người bào chữa của bị cáo H; tiến hành xét xử vắng mặt đối với người bào chữa của bị cáo; bị cáo được quyền tự bào chữa cho mình.

Đối với Công ty Y: Ngoài những lý do như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã đủ cơ sở để xem xét kháng cáo của Công ty Y; việc đại diện Công ty Y vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên thống nhất quyết định xét xử vắng mặt đại diện Công ty Y.

Đối với yêu cầu xin hoãn phiên tòa của Công ty cổ phần L thấy rằng sau khi xét xử sơ thẩm Công ty cổ phần L không kháng cáo đối với bản án; việc Công ty cổ phần L vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin hoãn phiên tòa của Công ty cổ phần L; tiến hành xét xử vắng mặt đối với Công ty cổ phần L.

[2] Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Thực hiện đề án bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL, bị cáo Đinh Ngọc H sử dụng 02 pháp nhân do mình đứng ra thành lập và chỉ đạo hoạt động gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Y và Công ty Cổ phần thương mại nước giải khát K lập hồ sơ năng lực không tham gia đấu giá mua quyền thu phí; được các bị cáo thuộc Bộ giao thông vận tải tạo điều kiện trúng đấu giá mua quyền thu phí đường cao tốc T-TL. Sau khi mua được quyền thu phí và tiến hành khai thác

thu phí, Đinh Ngọc H chỉ đạo nhân viên trong các Công ty của H thực hiện hành vi gian dối đặt mua, sử dụng phần mềm (máy tính) của Công ty X để xâm nhập, can thiệp vào phần mềm quản lý thu phí của Bộ Giao thông vận tải khai báo giảm số phí thu được để nhận số tiền chênh lệch tổng cộng 725.325.876.000đ. Sau khi bị cơ quan điều tra phát hiện, bị cáo H chỉ đạo nhân viên tiêu hủy hồ sơ, tài liệu liên quan đến số liệu thu phí thực tế của Công ty Y. Trong đó, bị cáo Phạm Văn D được bị cáo Đinh Ngọc H giao trực tiếp quản lý, điều hành các công ty do bị cáo H thành lập; tham gia vào quá trình đấu thầu, quản lý việc thu phí, kê khai phí và thanh toán tiền thu phí. Bị cáo Vũ Thị H2 là người đứng tên đại diện theo pháp luật của Công ty Y, ký hồ sơ, văn bản của Công ty Y để tham gia đấu thầu và thu phí. Bị cáo Phạm Tấn H3 là Phó phòng kế toán Công ty Y, kế toán trưởng Công ty Y chi nhánh Long An ký báo cáo tài chính không, báo cáo số liệu doanh thu cắt giảm để nhận tiền chênh lệch như đã nêu trên.

Ngoài ra, với chức danh Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty T và vai trò điều hành tại Công ty Y (chiếm tổng cộng 80% vốn điều lệ tại liên doanh Dự án B - chủ đầu tư Dự án B), bị cáo Đinh Ngọc H đã tác động đến người đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty C1 để chia nhỏ gói thầu thi công nhằm tạo điều kiện cho Công ty Cổ phần L được nhận thi công với điều kiện Công ty L phải bán chuyển nhượng căn biệt thự BT01 cho bị cáo H (do vợ bị cáo đứng tên mua) với giá thấp hơn so với giá thực tế tại thời điểm giao dịch, hưởng lợi số tiền 3.451.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Đinh Ngọc H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” theo điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a khoản 4 Điều 358 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các bị cáo Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

## [2.2] Xét kháng cáo của bị cáo Đinh Ngọc H:

### [2.2.1] Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu; bị cáo cho rằng việc lập khống hồ sơ năng lực của Công ty Y, Công ty K để tham gia đấu thầu và can thiệp điều chỉnh giảm doanh thu thu phí là do bị cáo Phạm Văn D và cấp dưới thực hiện; bị cáo không biết; tuy nhiên do Công ty Y là do bị cáo lập ra và điều hành nên bị cáo chịu trách nhiệm với hành vi mà cấp dưới của mình thực hiện. Đồng thời, bị cáo H cho rằng số tiền thu phí chênh lệch có được là tài sản hợp pháp của Công ty Y do đã nhận chuyển nhượng quyền thu phí nên hành vi của các bị cáo phạm tội “Trốn thuế” chứ không phải tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như cấp sơ thẩm đã xét xử.

Căn cứ vào lời khai của các bị cáo Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Tô Phước H4, Trần Văn M1... và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Khi tiếp cận đề án bán quyền thu phí đường cao tốc T-TL, bị cáo Đinh Ngọc H biết rõ quy định bắt buộc để được tham gia đấu giá là “*Người tham gia*

*đầu giá đáp ứng các điều kiện: Tình hình tài chính lành mạnh; Kinh doanh 02 năm liên tiếp không lỗ*”; đồng thời bị cáo cũng biết rõ Công ty Y và Công ty K do bị cáo thực tế điều hành đều kinh doanh thua lỗ năm 2011, 2012 và cũng không có năng lực tài chính để thanh toán tiền trúng đầu giá nên không đủ điều kiện để tham gia đầu giá mua quyền thu phí tuyến cao tốc T-TL. Dù vậy, bị cáo đã chỉ đạo bị cáo Tô Phước H4 (Kế toán trưởng Công ty Y) và bị cáo Phạm Tấn H3 (Phó phòng kế toán Công ty Y kiêm Kế toán trưởng Công ty K) sửa chữa số liệu làm giả báo cáo tài chính của Công ty Y và Công ty K; làm giả 04 bản báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A1 để chứng minh năng lực tài chính Công ty Y và Công ty K đủ điều kiện tham gia đầu giá.

Được sự hỗ trợ của bị cáo Đinh La Th và cấp dưới, chỉ có Công ty Y và Công ty K của bị cáo H được duyệt đủ điều kiện để tham gia đầu giá. Thời điểm tổ chức buổi đầu giá ngày 15/11/2013, bị cáo Đinh Ngọc H đã chỉ đạo chỉ Công ty Y nộp bảo lãnh của Ngân hàng B chi nhánh T số tiền đặt trước 21.000.000.000 đồng (để đủ điều kiện tham gia đầu giá), còn Công ty K không nộp khoản tiền đặt trước và không tham gia đầu giá. Trên cơ sở đó, Công ty Y là đơn vị duy nhất tham gia và trúng đầu giá quyền thu phí đường cao tốc T-TL.

Như vậy, mặc dù biết Công ty Y không đủ điều kiện để tham gia đầu giá nhưng bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, lập hồ sơ năng lực không, báo cáo kiểm toán giả; sử dụng hai pháp nhân do chính mình điều hành để cùng tham gia đầu giá nhằm tạo điều kiện cho Công ty Y trúng đầu giá chỉ định quyền thu phí đường cao tốc T-TL không đúng quy định pháp luật.

Sau khi trúng đầu giá không đúng quy định pháp luật, bị cáo Đinh Ngọc H tiếp tục chỉ đạo cấp dưới thực hiện thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền thu phí, cụ thể: Việc thu phí phải được quản lý thông qua phần mềm thu phí ITOLL Plus do Bộ Giao thông vận tải trực tiếp quản; Công ty Y có nghĩa vụ báo cáo đầy đủ về số liệu về lưu lượng xe, số liệu cân xe, số liệu thu phí... Giai đoạn năm 2014, dưới sự chỉ đạo của bị cáo H, Công ty Y chỉ sử dụng phần mềm thu phí đã được cài đặt sẵn vào những ngày lễ, tết, cuối tuần và những ngày có nhiều phương tiện qua trạm thu phí để cắt giảm, che giấu doanh thu, chiếm đoạt tiền thu phí. Sau đó, đến năm 2015, thấy phương án trên không hiệu quả nên Đinh Ngọc H chỉ đạo nhân viên thuê Công ty X viết phần mềm nhằm can thiệp vào phần mềm thu phí ITD mà trạm thu phí đang sử dụng để can thiệp tại giai đoạn in vé, nhằm in vé có số seri của các vé thu phí cũ trước đó; nhập số seri của vé cũ do lái xe bỏ lại; hoặc điều chỉnh quãng đường đi của phương tiện từ chặng dài thành chặng ngắn; thay đổi các loại phương tiện chịu mức phí cao xuống loại phương tiện chịu mức phí thấp; đồng thời thay đổi mệnh giá vé cao xuống mệnh giá thấp nhằm chiếm đoạt tiền thu phí. Tổng số tiền thu phí còn thiếu so với số tiền thu thực tế là 725.325.876.000 đồng. Sau đó, cấp dưới của bị cáo H thực hiện việc xóa dữ liệu thu phí sau khi can thiệp xâm nhập, tiêu hủy chứng từ và lập không chứng từ kế toán để che giấu việc can thiệp số liệu doanh thu.

Bị cáo H cho rằng số tiền 725.325.876.000 đồng là doanh thu của Công ty Y nên bị cáo không có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản; hành vi của bị cáo là

hành vi trốn thuế. Hội đồng xét xử xét thấy ngày từ thời điểm ban đầu bị cáo đã sử dụng thủ đoạn gian dối để thực hiện đấu giá quyền thu phí; sau khi trúng đấu giá bị cáo lại sử dụng thủ đoạn gian dối để che giấu doanh thu, không khai báo số tiền 725.325.876.000 đồng mà sử dụng vào hoạt động của các công ty khác và sử dụng cho cá nhân, gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước. Thủ đoạn gian dối của bị cáo được thực hiện liên tục từ giai đoạn lập hồ sơ khống để được đấu giá nhận quyền thu phí và quản lý hoạt động thu phí.

Mặt khác, mặc dù Công ty Y đã mua quyền thu phí nhưng theo Hợp đồng mua bán thì Công ty Y không được tự ý thay đổi thiết bị công nghệ thu phí và có nghĩa vụ báo cáo định kỳ mỗi năm 2 lần về tình hình doanh thu thu phí; Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C – đại diện cho Bộ Giao thông Vận tải được quyền kiểm tra, giám sát Công ty Y thực hiện đúng các quy định của hợp đồng trong thời gian thu phí. Như vậy, quyền thu phí vẫn nằm trong sự kiểm tra, giám sát của Bộ Giao thông vận tải; nguồn thu phí không thực hiện đúng quy định pháp luật thì không được xem là tài sản hợp pháp của Công ty Y. Chính vì nhận thức rõ vấn đề này nên ban đầu bị cáo chỉ đạo nhân viên che giấu doanh thu bằng phương thức thủ công; sau đó thấy phương thức này không hiệu quả nên đã thuê Công ty X viết phần mềm để cài đặt, sử dụng làm giảm doanh thu; đồng thời báo cáo giảm doanh thu cho Bộ Giao thông vận tải. Thực tế bị cáo đã chiếm đoạt được số tiền 725.325.876.000 đồng thông qua việc thực hiện các thủ đoạn gian dối nêu trên. Bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo phạm vào tội “Trốn thuế” là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[2.2.2] Đối với hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi:

Căn cứ vào lời khai nhận của ông Phạm Văn Th3 (Tổng giám đốc Công ty cổ phần L) thì bị cáo Đinh Ngọc H liên hệ với ông Th3 đề nghị được mua biệt thự BT01 Dự án khu nhà ở thấp tầng tại đường Kh, quận Th, thành phố Hà Nội với giá 15 tỷ đồng. Theo Quyết định số 342A/QĐ-LICOGI13-HĐQT ngày 06/5/2013 thì giá bán căn biệt thự là 18 tỷ đồng. Tuy nhiên, trên cơ sở đề xuất của ông Th3 thì Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần L đã ký quyết định điều chỉnh giá bán cho bị cáo Đinh Ngọc H xuống còn 15.019.500.000 đồng. Sau đó, bị cáo H chỉ đạo ông Trần Văn L và bị cáo Vũ Thị H2 ký biên bản thỏa thuận nguyên tắc giữa nhà đầu tư ngày 20/01/2014 phân chia gói thầu xây lắp XL.01 dự án Cầu V để Công ty L cùng tham gia. Cấp sơ thẩm xác định bị cáo có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để hưởng lợi số tiền là 3.451.000.070 đồng thông qua việc điều chỉnh giá mua nhà là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo cho rằng cơ quan tiến hành tố tụng cần phải định giá tài sản đối với biệt thự BT01 mới có đủ cơ sở xác định bị cáo H có hưởng lợi hay không. Hội đồng xét xử xét thấy việc định giá tài sản là không cần thiết bởi lẽ giá trị căn hộ đã được Công ty L niêm yết theo Quyết định số

342A/QĐ-LICOGI13-HĐQT; trên cơ sở đề nghị của Đình Ngọc H đã được điều chỉnh giảm xuống còn 15.019.500.000 đồng. Số tiền bị cáo hưởng lợi là 3.451.000.070 đồng.

[2.2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Đình Ngọc H phạm hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Kháng cáo của bị cáo không có cơ sở chấp nhận.

Với tính chất hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, xử phạt bị cáo tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 13 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử không xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[2.3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3:

Bị cáo Phạm Văn D là người được Đình Ngọc H giao trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của các Công ty do Đình Ngọc H thành lập. Bị cáo D trực tiếp tham gia các khâu của quá trình đấu giá mua quyền thu phí; phê duyệt phương thức nộp tiền thu phí theo số liệu doanh thu đã bị can thiệp và số liệu doanh thu thực tế về Công ty Y.

Bị cáo Vũ Thị H2 là người đứng tên dùm cổ phần góp vốn và là người đại diện theo pháp luật Công ty Y đã ký các văn bản của Công ty Y theo yêu cầu của bị cáo H, cụ thể gồm báo cáo tài chính năm 2011, 2012 của Công ty Y đã được làm giả; các tài liệu hồ sơ tham gia đấu giá; ký kết Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ về việc mua quyền thu phí; các Công văn gửi Tổng công ty C về việc chậm thanh toán tiền; tham gia, chứng kiến việc tiêu huỷ hồ sơ chứng từ kế toán....

Bị cáo Phạm Tấn H3 đã làm và ký vào báo cáo tài chính (số liệu giả mạo) của Công ty K; cùng với Nguyễn Thị Kim H5 tập hợp báo cáo số liệu doanh thu thu phí và sử dụng số liệu thu phí đã được cắt giảm do Trần Văn M1 cung cấp để tổng hợp làm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Y; kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp với số liệu doanh thu thu phí gian dối; tham gia cùng nhân viên kế toán Công ty Y tiêu huỷ hồ sơ, chứng từ kế toán để hợp thức hoá bằng các chứng từ thu, chi khác.

Hành vi của các bị cáo Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3 đã giúp sức cho bị cáo Đình Ngọc H thực hiện thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của nhà nước như đã phân tích tại mục [2.2.1]. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Các bị cáo bị xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 có mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá các bị cáo có vai trò là đồng phạm giúp sức, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để xử phạt bị cáo Phạm Văn D 10 năm tù, bị cáo Vũ Thị H2 07 năm tù, bị cáo Phạm Tấn H3 06 năm tù – dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp, không nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ đặc biệt nào mới, đồng thời mức hình phạt đã tuyên là phù hợp nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[2.4] Xét kháng cáo của Công ty cổ phần Tập đoàn Y:

Số tiền 725.325.876.000 đồng là tiền bị cáo H chiếm đoạt của nhà nước thông qua thủ đoạn gian dối như đã phân tích tại mục [2.2.1]. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Đinh Ngọc H phải nộp lại số tiền trên, kê biên và phong tỏa tài sản đứng tên Đinh Ngọc H và Công ty Y (do bị cáo H chỉ đạo, điều hành) để đảm bảo thi hành án là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đảm bảo thu hồi tài sản của nhà nước. Công ty Y kháng cáo yêu cầu công nhận số tiền 725.325.876.000 đồng là tài sản của Công ty Y; hủy bỏ Lệnh phong tỏa số 49/C03-P12 và Lệnh kê biên số 61, 61 65/C03-P12 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của các bị cáo Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Tập đoàn Y không có căn cứ chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3, Công ty cổ phần Tập đoàn Y phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự,

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Tập đoàn Y. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 511/2020/HSST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố bị cáo Đinh Ngọc H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi”; các bị cáo Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 4 Điều 358; khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 56 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đinh Ngọc H Tù Chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 13 (mười ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi”, hình phạt chung cho hai tội là Tù Chung thân. Tổng hợp hình phạt với Bản án số 08/2020/HS-PT ngày 11/12/2020 của Tòa án Quân sự Trung ương đã xử phạt bị cáo 30 (ba mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo Đinh Ngọc H phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là Tù Chung thân; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/12/2017. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 ; Điều 56 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 10 (mười) năm tù. Tổng hợp hình phạt với Bản án số 08/2020/HS-PT ngày 11/12/2020 của Tòa án Quân sự Trung ương đã xử phạt bị cáo 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo Phạm Văn D phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 24 (hai mươi bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/01/2019. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n, t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 ; Điều 58 ; Điều 56 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Vũ Thị H2 07 (bảy) năm tù. Tổng hợp hình phạt với bản án sơ thẩm số 01/2020/HS-ST ngày 21/5/2020 của Tòa án Quân chủng Hải quân Bộ Quốc phòng xử phạt 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo Vũ Thị H2 phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/11/2018. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 ; Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Tấn H3 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/10/2019. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Đinh Ngọc H giao nộp số tiền 728.776.876.070 (bảy trăm hai mươi tám tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn không trăm bảy mươi) đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước. Tiếp tục duy trì các lệnh kê biên tài sản và phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra Bộ Công an đã thực hiện để đảm bảo Thi hành án, cụ thể gồm:

+ Lệnh kê biên tài sản số 61/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là phần vốn góp 82.200.000.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, hai trăm triệu đồng) đứng tên Công ty cổ phần tập đoàn Y tại Công ty cổ phần B theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600894271 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ ký ngày



22/11/2013 để liên doanh thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cầu V mới, dành riêng cho giao thông đường bộ, qua Sông Lô, trên Quốc lộ 2 của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 62/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là phần vốn góp 123.311.000.000 đồng đứng tên Công ty cổ phần tập đoàn Y tại Công ty cổ phần BOT và BT Quốc lộ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5801233598 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng ký ngày 06/03/2014 để liên doanh thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 63/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là phần vốn góp 4.162.750.000 đồng đứng tên Đinh Ngọc H trên các hợp đồng góp vốn với Xí nghiệp thương mại xây dựng và dịch vụ vận tải thuộc Công ty CP V năm 2001 để thi công hạ tầng, phân lô 10 lô đất số: C13 (140 m<sup>2</sup>); D13 (90 m<sup>2</sup>); D24 (90 m<sup>2</sup>); E5 (140 m<sup>2</sup>); E6 (140 m<sup>2</sup>); E11 (140 m<sup>2</sup>); E12 (140 m<sup>2</sup>); E13 (140 m<sup>2</sup>); E21 (140 m<sup>2</sup>); E22 (140 m<sup>2</sup>) tại khu dân cư B, phường P, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 64/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại đường số 3 (nay là đường Ng), phường Th, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 247 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 15947/99 ngày 28/12/1999 của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 65/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là 20.003.534 cổ phần trị giá 200.035.340.000 đồng đứng tên Công ty cổ phần tập đoàn Y tại Tổng công ty Xây dựng C1 - Công ty cổ phần của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 07/CSKT-P12 ngày 11/02/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là 17.213.552 cổ phần trị giá 180.742.296.000 đồng đứng tên Công ty cổ phần A tại Tổng công ty Xây dựng C1 - Công ty cổ phần của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 08/CSKT-P12 ngày 11/02/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là 11.767.694 cổ phần trị giá 152.980.022.000 đồng đứng tên Công ty Cổ phần đầu tư C tại Tổng Công ty Xây dựng C1 - Công ty cổ phần của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 19/C03-P12 ngày 11/05/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là Căn biệt thự BT01, diện tích 143,5m<sup>2</sup> tại Khu nhà ở L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 570430, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/04/2017 cho Đinh Ngọc H và Vũ Thanh Ph tại phường Nh, quận Th, thành phố Hà Nội của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh kê biên tài sản số 25/CSKT-P12 ngày 21/8/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc kê biên tài sản là 13.447.700 đồng cổ phần đứng tên Công ty cổ phần thương mại nước giải khát K tại Tổng công ty Xây dựng C1 - Công ty cổ phần của Đinh Ngọc H.

+ Lệnh phong tỏa tài khoản số 49/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số: 15110000592552 của Công ty TNHH BOT và BT quốc lộ 20 tại Ngân hàng B chi nhánh T của Đinh Ngọc H với số tiền phong tỏa trong tài khoản là: 5.400.000.000 đồng.

+ Lệnh phong tỏa tài khoản số 50/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số: 1021100278007 của Vũ Thị H2 tại Ngân hàng TMCP Q chi nhánh H với số tiền phong tỏa trong tài khoản là: 1.214.049.626 đồng.

+ Lệnh phong tỏa tài khoản số 51/C03-P12 ngày 18/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số: 060121646873 của Vũ Thị H2 tại Ngân hàng TMCP S (S) chi nhánh B với số tiền phong tỏa trong tài khoản là: 518.325.750 đồng.

Ghi nhận kiến nghị của Tòa án quân sự Trung ương, tại quyết định bản án số 08/2020/HS-PT2 ngày 11/12/2020, về việc hủy bỏ Lệnh kê biên số 65/C03-P12 ngày 18/12/2019 và Lệnh kê biên số 08/CSKT-P12 ngày 11/02/2020 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an liên quan đến việc xử lý các tài sản được ghi nhận giao Ngân hàng TMCP B Chi nhánh T là đầu mối xử lý hiện đang thế chấp tại Ngân hàng S Chi Nhánh S, được xem xét giải quyết ở giai đoạn thi hành án, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Về việc công nhận số tiền 725.325.876.000 đồng là của Công ty cổ phần tập đoàn Y và yêu cầu hủy bỏ các lệnh kê biên tài sản và phong tỏa tài sản của Cơ quan điều tra Bộ Công an đã nêu trên đối với các tài sản có liên quan đến Công ty cổ phần tập đoàn Y; Công ty cổ phần thương mại nước giải khát K và các công ty khác của Đinh Ngọc H và bà Vũ Thanh Ph.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo Đinh Ngọc H, Phạm Văn D, Vũ Thị H2, Phạm Tấn H3, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Tập đoàn Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, được sửa đổi bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (5);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);
- Sở Tư pháp TP.HCM (1);
- Công an TP.HCM (1);
- Trại tạm giam T17 Bộ Công an (5);
- Trại tạm giam T75 Bộ Quốc phòng (5);
- ĐS (2);
- Lưu VP(3), HS(2). 28b.HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thu Thủy**